

Đắk Lắk

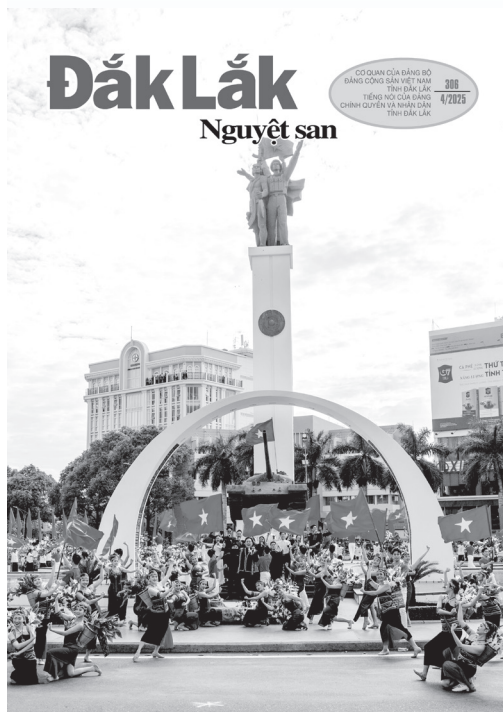
Nguyệt san

CƠ QUAN CỦA ĐẢNG BỘ
ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
TỈNH ĐẮK LẮK
TIẾNG NÓI CỦA ĐẢNG
CHÍNH QUYỀN VÀ NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

306

4/2025





• Tổng Biên tập:
ĐINH XUÂN TOẢN

• Phó Tổng Biên tập:
**LÊ QUANG ÁNH - LÊ MINH THUỘC
- ĐÀM THỊ THUẦN**

• Giấy phép xuất bản số 31/GP-
BT/TTT ngày 21/01/2022 của Bộ TT-
TT-ISSN 8868

• Tòa soạn: 23 Lê Duẩn
- TP. Buôn Ma Thuột - Đắc Lắc

• Điện thoại: (0262).3852383
- 3810414

• Email: toasoan.baodaklak
@gmail.com

• In tại Công ty TNHH Một thành viên
In Đắc Lắc

• Số lượng in 5000 tờ
• Khuôn khổ 21X29 cm • 32 trang
• Giá: 15.000 đồng

Ảnh bìa 1:
Hân hoan ngày hội non sông.
Ảnh: **Nguyễn Gia**

Trình bày: **Công Định**

TRONG SỐ NÀY

THEO DÒNG THỜI SỰ

Cánh quân thứ sáu trong mùa xuân đại thắng	2-3
Đường đến hòa bình... ..	4
Ác liệt những ngày đánh chiếm sân bay Thành Sơn	6-7

TIÊU ĐIỂM

Tiếng gà trưa trên vĩ tuyến 17	8-9
“Cây bàng cách mạng” và kỷ vật thiêng liêng của gia đình người cựu tù	10-11
Khúc bi tráng giữa đại ngàn Kẻ Gỗ	12-13
Nửa thế kỷ và hành trình phát triển	14-15

VĂN HÓA - NGHỆ THUẬT

VĂN HỌC CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC 50 năm nhìn lại	16
Từ trận chiến đồi Không Tên đến bài hát “Ơi dòng suối La La”	18

DU LỊCH - THỂ THAO

Du lịch về nguồn bằng “một chạm”	28
Nhớ trận cầu ngày đất nước thống nhất	30

Từ chiến thắng Tây Nguyên đến Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử

MẠNH PHONG

Đầu năm 1974, Bộ Chính trị họp vạch kế hoạch giải phóng miền Nam với hai nội dung chính: 1974 - 1975 chuẩn bị lực lượng tạo thế và lực và năm 1976 tổng tiến công giải phóng miền Nam; nếu có thời cơ, điều kiện thuận lợi, năm 1975 giải phóng miền Nam.

QUẢ ĐẮM CHIẾN LƯỢC TÂY NGUYÊN

Lúc bấy giờ, xét hình thái vận động và tương quan lực lượng trên chiến trường, Bộ Chính trị đã chọn Tây Nguyên làm “ngòi nổ” trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975.

Tây Nguyên là địa bàn chiến lược quan trọng trong hệ thống phòng thủ của chế độ Việt Nam Cộng hòa (VNCH). Chọn Tây Nguyên là “quả đấm chiến lược” trong cuộc chiến đấu cuối cùng mang tính quyết định để đi đến giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc là một quyết định đúng đắn của Bộ Chính trị.

Ở trận đánh “điểm huyệt” Buôn Ma Thuột, nghệ thuật quân sự được phát huy cao độ. Ngày 10/3/1975, khi quân giải phóng tràn ngập Buôn Ma Thuột, xe tăng giài nát khu quân sự Mai Hắc Đế và Bộ Chỉ huy Sư đoàn 23 của VNCH thì nỗi kinh hoàng của bộ máy chiến tranh VNCH mới thực sự lên đến tột đỉnh. Như một kịch bản đã định sẵn, mọi ngã đường đều bị khóa chặt, máy bay địch chờ lính phản kích chìm ngập

trong tầm bắn của quân giải phóng khiến cho ý đồ cố thủ Tây Nguyên trở nên tuyệt vọng. Địch buộc phải bỏ Tây Nguyên để rút về cố thủ ở đồng bằng ven biển.

Và tấn thảm kịch đã đến với Quân đoàn 2 VNCH, con đường Tây Nguyên - Quy Nhơn, Buôn Ma Thuột - Nha Trang đã trở thành vành đai lửa, đưa địch vào tử huyệt. Cuộc rút lui bảo toàn lực lượng biến thành cuộc tháo chạy hoảng loạn. Quân đoàn 2 VNCH bị xóa sổ hoàn toàn, Tây Nguyên được giải phóng, mở đầu cho phản ứng dây chuyền đổ vỡ của quân đội và chính quyền VNCH.

5 GỌNG KÌM KẸP CHẶT SÀI GÒN

Sau thắng lợi Chiến dịch Tây Nguyên là thắng lợi của Chiến dịch Huế - Đà Nẵng (19 - 29/3). Từ đầu tháng 4/1975, các binh đoàn chủ lực của quân giải phóng trên đường tiến quân về Sài Gòn đã giải phóng Phan Rang, Bình Thuận, Bình Tuy, Xuân Lộc, Bà Rịa...

Ngày 14/4/1975, Đại tướng Võ Nguyên Giáp ký chỉ thị của Quân ủy Trung ương mở Chiến dịch Hồ Chí Minh, với 5 cánh quân gồm sức mạnh của 20 sư đoàn đồng loạt tiến vào giải phóng Sài Gòn.

17 giờ ngày 26/4/1975, Chiến dịch Hồ Chí Minh bắt đầu. Từ ngày 26 - 28/4, một bộ phận quan trọng của lực lượng địch trên tuyến phòng thủ vòng ngoài bị tiêu diệt. Các binh đoàn chủ lực của quân giải phóng siết chặt vòng vây xung quanh Sài Gòn.

Hoảng sợ trước nguy cơ sắp bị tiêu diệt, từ ngày 18/4/1975, Tổng thống Mỹ Gerald Ford ra lệnh di tản gấp người Mỹ ở Sài Gòn bằng không quân và hải quân. Nguyễn Văn Thiệu tuyên bố từ chức vào lúc 9 giờ 30 phút sáng 21/4/1975, đưa Trần Văn Hương, rồi Dương Văn Minh lên thay (28/4).

Vào lúc này, quân giải phóng đã hình thành thế bao vây Sài Gòn từ 5 hướng: hướng Tây Bắc - Quân đoàn 3; hướng Bắc - Quân đoàn 1; hướng Đông Nam - Quân đoàn 2; hướng Đông - Quân đoàn 4; hướng Tây và Tây Nam - Đoàn 232 và Sư đoàn 8 (Quân khu 8).

Các quân đoàn trên 5 hướng tiến công tuyến phòng thủ vùng ven, phá vỡ các mắt xích phòng thủ vòng ngoài của quân đội VNCH, cắt đứt giao thông đường bộ, đường thủy xuống Đồng bằng sông Cửu Long và ra biển, khống chế các sân bay Biên Hòa, Tân Sơn Nhất, Trà Nóc (Cần Thơ), chế áp các trận địa pháo quan trọng, vây ép Sài Gòn trên tất cả các hướng, tạo điều kiện cho bước kế tiếp tiến công đồng loạt vào sào huyệt đối phương.

Đúng 11 giờ 30 phút ngày 30/4/1975, lá cờ cách mạng đã được cắm trên nóc Dinh Độc Lập. Trên đà chiến thắng, đồng bào và chiến sĩ các tỉnh Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long đã đồng loạt tiến công và nổi dậy, lần lượt giải phóng các tỉnh còn lại. Ngày 1/5/1975, toàn bộ miền Nam Việt Nam đã được giải phóng, đất nước thống nhất, Nam Bắc sum họp một nhà.

CÁNH QUÂN THỨ SÁU TRONG MÙA XUÂN ĐẠI THẮNG

Mùa xuân cách đây 50 năm, trong khi 5 cánh quân chủ lực như 5 mũi giáp công hùng mạnh tiến vào giải phóng Sài Gòn thì có một cánh quân của những người lính biển bí mật xuất phát vượt ngàn sóng gió ra giải phóng quần đảo Trường Sa...

MAI THẮNG

Đại tá Hoàng Kim Nông, nguyên là chiến sĩ hàng hải trên biên đội 674 – con tàu đã đưa ông và hàng trăm đồng đội vượt sóng gió bí mật giải phóng Trường Sa năm 1975 bồi hồi: “Đã nửa thế kỷ rồi nhưng kỷ ức ngày giải phóng Trường Sa vẫn vẹn nguyên trong tôi. Có thể nói rằng, chiến đấu giải phóng Trường Sa là những ngày đẹp đẽ nhất của đời lính đảo”.

Năm 1975, ông Hoàng Kim Nông đeo hàm Thượng sĩ, là chiến sĩ đặc công của Đoàn Đặc công 126 Hải quân. Thực hiện mệnh lệnh giải phóng Trường Sa của Bộ Tổng Tham mưu, hơn 200 cán bộ, chiến sĩ đặc công Đoàn 126 Hải quân và Quân khu 5 xuống tàu 673, 674, 675 bí mật vượt biển ra quần đảo Trường Sa. Để bảo đảm yếu tố bí mật bất ngờ, tất cả các tàu đều được cải trang tàu đánh cá của ngư dân.

Ngày 10/4/1975, dưới sự chỉ huy của Thiếu tướng Mai Năng, biên đội tàu Hải quân 673, 674, 675 xuất phát rời cảng Tiên Sa (Đà Nẵng), điểm tiến công đầu tiên được Quân chủng Hải quân quyết định là đảo Song Tử Tây.

Sau ba ngày đêm hành quân liên tục trên biển, đêm 13/4/1975, đảo Song Tử Tây đã hiện ở đằng xa. Được lệnh của chỉ huy, tàu 673 tiếp cận quanh đảo, định hướng đổ bộ. Hai tàu 674 và 675 án ngữ phía Bắc, cách đảo hơn chục hải lý để phòng đối phương từ phía Bắc xuống và nghi binh các tàu chiến của đối phương đang lớn vồn ở khu



Đại tá Hoàng Kim Nông (thứ hai từ phải sang) và các đồng đội kể chuyện giải phóng Trường Sa.

Ảnh: M. Thắng

vực đảo Nam Yết. Khoảng 1 giờ sáng 14/4/1975, tàu 673 tiếp cận sát mép đảo, Đội trưởng Nguyễn Ngọc Quế được lệnh chỉ huy 3 mũi tấn công đổ bộ vào đảo. Song Tử Tây lúc này vẫn chìm trong màn đêm đen thẫm, thỉnh thoảng có vài ánh đèn le lói của đám lính tuần tra. Sau hai giờ vật lộn với dòng nước xoáy, lực lượng đổ bộ đã tiến vào đảo, chiếm lĩnh các vị trí.

Đúng 4 giờ 30 phút ngày 14/4/1975, Đội trưởng Nguyễn Ngọc Quế hạ lệnh nổ súng. Khẩu ĐKZ gầm lên, một tia chớp lửa lao vút ra, vạch một đường sáng thẳng phía lô cốt địch. Bị tấn công bất ngờ, địch chống trả quyết liệt. B40, B41 của bộ đội ta ở các mũi tiến công liên bật hòng các ổ đề kháng của địch. Địch bị dồn ra sát bờ biển. Sau 30 phút chiến đấu, quân ta làm chủ hoàn toàn đảo Song

Tử Tây. Lá cờ của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam được kéo lên đỉnh cột cờ trước bia chủ quyền. Sau khi thu dọn chiến trường, cắt cử lực lượng phòng thủ đảo, đưa tù binh về đất liền, quân ta nhanh chóng rút kinh nghiệm, chuẩn bị lực lượng giải phóng các đảo còn lại.

Đại tá Hoàng Kim Nông nhấp ngụm nước trà rồi nhìn ra phía ngoài sân - nơi có con tàu chiến đắp bằng xi măng trên bức tường. “Tôi đắp con tàu biển này là để nhớ mãi về một thời “ăn lương khô, uống nước dần tàu, bí mật dò trên bãi san hô tiến công giải phóng đảo. Nửa thế kỷ chứ lâu hơn nữa, kỷ ức về giải phóng Trường Sa vẫn nguyên vẹn trong tôi” – ông bộc bạch.

Trung tá Nguyễn Viết Chúc, nguyên là thuyền trưởng tàu HQ-

07, Lữ đoàn 171 Hải quân anh hùng. Cũng như đồng đội, ông Chúc vẫn nhớ như in những ngày cùng đồng đội trên tàu 673 giải phóng quần đảo Trường Sa. Ông kể: “Ngay sau khi giải phóng đảo Song Tử Tây, biên đội tàu 673, 674, 675 chúng tôi được lệnh đưa tù binh rút về Đà Nẵng, kiện toàn lại lực lượng, sau đó tiếp tục giải phóng các đảo còn lại ở Trường Sa theo kế hoạch. 4 giờ ngày 21/4/1975, biên đội tàu lại rời cảng Tiên Sa (Đà Nẵng). Trong đợt đi này, tàu 641 do Thuyền trưởng Trần Tú chỉ huy, hiệp đồng chặt chẽ với tàu 673 tạo mũi xung kích “tiến công gọn gọn” từ hai bên sườn đảo”.

Đêm 24/4/1975, theo phân công từ Sở Chỉ huy, tàu 673 đưa đặc công đổ bộ vào đảo Nam Yết. Theo nhận định của ta, đây là trung tâm đầu não của lính Việt Nam Cộng hòa ở quần đảo Trường Sa. Trong khi đó, tàu 641 tiến vào đánh chiếm đảo Sơn Ca. Hai đảo này cách nhau 5 hải lý về hướng Đông Bắc có thể thấy nhau nên dễ yểm trợ. Trong điều kiện sóng lớn, tàu 641 tiếp cận hai lần mới vào được đảo Sơn Ca, trong khi đó tàu 673 chạy vòng vòng ngoài biển để nghi binh địch.

2 giờ 30 phút sáng 25/4/1975, trận chiến đấu giữa các chiến sĩ đặc công và quân nguy trên đảo Sơn Ca

bắt đầu. Súng cối, súng đại liên, 12,7 ly, AK của ta đồng loạt tấn công vào các ụ súng, lô cốt, giao thông hào của đối phương. “Lúc đó quân địch đang ngủ. Một số lính gác ở Sở Chỉ huy và công sự phía trước đảo cũng không kịp trở tay vì người nhái của ta bí mật quật ngã tại chỗ. Hầu hết chúng không chống cự được. Một số đua nhau bỏ chạy ra ngoài bị ta bắt sống. Thừa thắng, ta kêu gọi đối phương đầu hàng. Biết không thể giữ được đảo nữa, số lính còn lại đành phải kéo cờ trắng ra đầu hàng. 3 giờ sáng, ta bắt hết tù binh, thu toàn bộ vũ khí. Lá cờ của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam vừa kéo lên trên đỉnh cột cờ của đảo Sơn Ca cũng vừa lúc trời hùng đông trên đảo”, ông Chúc nhớ lại.

Ngay sau khi giải phóng đảo Sơn Ca, Sở Chỉ huy tiền phương của Quân chủng Hải quân lập tức lệnh cho hai tàu 673 và 641 tiến ra đảo Nam Yết. Theo lời kể của ông Chúc, tối 26/4/1975, tàu 673 và 641 tiếp cận đảo Nam Yết. Khi thấy lực lượng ta tiến vào, các tàu đối phương vội vã cho quân xuống tàu bỏ chạy. Đúng 10 giờ 30 phút ngày 27/4/1975, ta đưa một lực lượng lên đảo Nam Yết chốt giữ, một lực lượng khác xuống tàu 641 tiến sang đảo Sinh Tồn. 10 giờ 30 phút ngày 28/4, ta làm chủ hoàn toàn đảo Sinh Tồn.

Vào lúc 16 giờ ngày 28/4/1975, tàu 673 nhận lệnh đưa bộ đội nhanh

chóng đến đảo Trường Sa Lớn. Đây là đảo có diện tích lớn nhất so với các đảo được giải phóng và cách đảo Nam Yết khá xa. Các chiến sĩ trên tàu 673 bùng bùng khí thế tiến công nhanh chóng giải phóng đảo Trường Sa Lớn và các đảo còn lại. Các đảo chìm trong cụm đảo An Bang cũng được giải phóng nhanh chóng ngay sau đó. 9 giờ sáng 29/4/1975, ta hoàn toàn làm chủ quần đảo Trường Sa, Đài Tiếng nói Việt Nam chính thức công bố quần đảo Trường Sa của Việt Nam đã hoàn toàn được giải phóng.

Kể về giây phút hân hoan khi nghe thông báo Sài Gòn hoàn toàn giải phóng, thống nhất Tổ quốc, cựu chiến binh Nguyễn Viết Chúc xúc động chia sẻ: “Sáng 30/4/1975, khi biên đội tàu chúng tôi đang thả neo ngoài Trường Sa Lớn thì đài phát thanh thông báo ta đã hoàn toàn làm chủ Sài Gòn, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước. Tất cả cán bộ chiến sĩ phấn khởi hơ reo. Giữa biển trời bao la chúng tôi phát cao cờ Tổ quốc hô to “Việt Nam thống nhất rồi, thống nhất rồi các đồng chí ơi”.

Sau 50 năm giải phóng, quần đảo Trường Sa đã thay da đổi thịt với 21 đảo, điểm đảo/33 điểm đóng quân, trong đó đảo Trường Sa Lớn trở thành thị trấn sầm uất – một “thủ phủ” mang hồn nước Việt giữa nơi xa nhất của Tổ quốc. Các đảo nổi đều được xây dựng hạ tầng khang trang và có âu tàu rộng lớn có sức chứa hàng trăm tàu cá vào trú tránh mùa bão tố và thu mua, chế biến hải sản mùa sóng biển lặng.



Các đại biểu và cán bộ, chiến sĩ đảo Trường Sa Lớn chụp ảnh lưu niệm bên cột mốc chủ quyền. Ảnh: M. Thắng



Ông Lê Viết Thiết kể lại năm tháng hào hùng trong chiến đấu. Ảnh: Q. Anh

Đường đến hòa bình...

QUỲNH ANH

Chiến thắng lịch sử 30/4/1975 là thành quả vĩ đại trong sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước. Trên con đường đến hòa bình hôm nay thấm đẫm máu và nước mắt của thế hệ cha anh - những người dâng hiến tuổi xuân, sẵn sàng hy sinh vì nền độc lập, tự do của Tổ quốc.

CẬN KẾ SINH TỬ

Ông Lê Viết Thiết (SN 1950) sinh ra trong gia đình giàu truyền thống cách mạng ở vùng dinh điền Thăng Đạt, Đạt Lý (nay là thôn Kiên Cường, xã Hòa Thuận, TP. Buôn Ma Thuột). Năm 1965, khi mới 15 tuổi, ông đã trở thành du kích mật, được giao nhiệm vụ vận chuyển gạo từ trung tâm thị xã về Đạt Lý bằng xe đạp. Thấy Lê Viết Thiết nhiều lần vận chuyển lương thực, địch nghi ngờ nên bắt nhốt ông vào Nhà đày Buôn Ma Thuột. Sau ba tháng liên tra tấn nhưng không khai thác được thông tin gì, địch thả Lê Viết Thiết về. Ông lại tiếp tục theo cách mạng với nhiệm vụ rải truyền đơn, nắm tình hình địch.

Năm 1968, khi Đội biệt động K2 của tỉnh được thành lập, Lê Viết Thiết được đào tạo trở thành một trong những cán bộ trẻ giàu kinh nghiệm tác chiến, mưu trí, dũng cảm. Không hiếm lần ông và đồng đội bí mật tiếp cận các mục tiêu để đánh, tiêu diệt và gây tổn thất nặng nề cho địch; và cũng không ít lần, người lính ấy đứng trước cái chết cận kề.

Năm 1971, ông cùng đồng đội được giao nhiệm vụ tập kích vào trụ sở ấp 3 của địch (trụ sở cũ của UBND phường Thành Công ngày nay). Thời điểm gần nửa đêm, khi tiểu đội bí mật đột nhập gần đến trụ sở thì chó sủa không ngừng. Từ

phía lô cốt, địch bắn một loạt súng đại liên khiến một chiến sĩ của ta hy sinh tại chỗ. Quyết chiến với địch, Lê Viết Thiết nhắm thẳng khẩu B40 vào lô cốt địch, sau đó cùng đồng đội tiến đánh vào trụ sở ấp 3. Chiến trận kết thúc, tiểu đội ông đốt cháy trụ sở ấp 3, tiêu diệt 20 tên địch, thu nhiều tài liệu, vũ khí địch. Chiến sĩ hy sinh được đơn vị chôn cất ngay tại trận địa, đến nay vẫn chưa tìm được hài cốt. Riêng ông bị thương 21%, bị mảnh đạn găm vào bàn tay và trán.

Một lần khác, ông Thiết cũng may mắn thoát chết trong gang tấc. Đó là mùa khô năm 1972, ông cùng đồng đội thực hiện nhiệm vụ bí mật tập kích trụ sở ấp 2 (UBND phường Thành Nhất hiện nay). Đêm ấy, ông

cùng 14 cán bộ, chiến sĩ vừa xuất quân tới khu vực suối Đốc Học thì bỗng có tiếng nổ cùng khói lửa mù mịt. Ông quay lại tìm đồng đội thì chỉ thấy người chết, người bị thương. Ông nhanh chóng sơ cứu, băng bó ban đầu cho những người bị thương, sau đó đào huyết chôn cất 3 đồng đội không may tử trận. Lo cho người mất xong, ông lần lượt công từng người bị thương ra khỏi trận địa...

Từng chứng kiến những mất mát trong chiến tranh nên ông Thiết càng thấm thía giá trị của hòa bình. Ông vẫn giữ gìn cẩn thận những tấm bằng khen, giấy khen được tặng thưởng trong chiến đấu, bởi đó không chỉ là một phần của ký ức hào hùng, mà còn là minh chứng cho một thời vượt qua bom đạn để đi đến ngày toàn thắng.

DÂNG HIẾN TUỔI XUÂN

Ở tuổi 75, Đại tá Nguyễn Đức Tính (nguyên Phó Chủ nhiệm Chính trị Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đắk Lắk) luôn xem việc vui vầy bên con cháu và đồng đội là niềm vui lớn nhất trong cuộc đời.

Đại tá Nguyễn Đức Tính quê ở huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ. Năm 1971, ông nhập ngũ vào Đại đội 7, Tiểu đoàn 29, Trung đoàn 62 (Sư đoàn Đặc công 305). Hai năm sau, Nguyễn Đức Tính được điều



Đại tá Nguyễn Đức Tính vui vầy bên các cháu.

Ảnh: Q. Anh

động vào chiến trường Tây Nguyên với vai trò là Trung đội phó thuộc Đại đội 309, Tiểu đoàn Đặc công 401 (Tỉnh đội Đắk Lắk). Những năm tháng lăn lộn trên chiến trường là chuỗi ngày ông và đồng đội đối mặt với muôn vàn gian lao, nguy hiểm. Ông nhớ mãi trận tập kích Đại đội bảo an nguy tại Km 18, huyện Krông Pắc từng suýt lấy đi mạng sống của mình: “Trận đó, bị ta tập kích nên địch điên cuồng chống trả. Quá trình vận động chiến đấu, tôi bị rơi xuống hố sâu khoảng 4 m. Do cây cối um tùm nên phải nhiều giờ sau, đồng đội mới phát hiện và dùng dây kéo lên trong tình trạng bị thương, chùn cột sống lưng, phải nằm bệnh xá B2 của tỉnh hai tháng liền. Nhiều đồng đội của tôi như anh Lan bị hy sinh, anh Tiểu, anh Hồng bị thương... Giữa chiến trường, có khi mới vừa cùng nhau cầm súng ra chiến trận đã bàng hoàng nhận tin đồng đội hy sinh...”

Sau ngày giải phóng, bước chân binh nghiệp của ông tiếp tục có mặt trên khắp nẻo đường hai tỉnh Đắk Lắk, Đắk Nông; cùng đồng đội đi qua những tháng ngày bị bọn phản động Pol Pot - Ieng Sary phục kích... Có lẽ từng chứng kiến nhiều mất mát, hy sinh nên Đại tá Nguyễn Đức Tính luôn trân trọng từng giây phút được sống trong hòa bình, trân trọng quá khứ oai hùng của đơn vị, của đồng đội trong thời chiến.

Với vai trò là Trưởng Ban liên lạc Tiểu đoàn Đặc công 401, ông thường xuyên gắn kết, tổ chức gặp mặt đồng chí, đồng đội để cùng hàn huyên ôn lại truyền thống anh dũng của Tiểu đoàn. Ông và những người may mắn được sống trong hòa bình của đất nước hôm nay sẽ mãi ghi nhớ về những tháng ngày chiến đấu gian khổ, ác liệt nhưng vẫn luôn vượt qua để hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. Đường đến hòa bình của những người lính Tiểu đoàn 401 in đậm hình ảnh của hơn 300 đồng chí, đồng đội đã hiến trọn tuổi xuân, góp xương máu vào sự nghiệp giải phóng dân tộc. Họ mất đi, nhưng mãi mãi sống cùng lịch sử dân tộc, sống trong lòng thế hệ hôm nay, mai sau...



Vợ chồng bác sĩ Phạm Du Hà ôn lại kỷ niệm những năm tháng trên chiến trường. Ảnh: S. Quỳnh

Hồi ức chiến trường của một bác sĩ

✍ SONG QUỲNH

Là một trong những bác sĩ đầu tiên của tỉnh Đắk Lắk trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, nay dù tuổi cao, sức yếu song bác sĩ Phạm Du Hà (SN 1941, nguyên Phó Giám đốc Sở Y tế tỉnh) vẫn nhớ như in những kỷ niệm một thời lửa đạn nơi chiến trường...

XÔNG PHA LỬA ĐẠN

Bác sĩ Phạm Du Hà sinh ra ở Hoa Lư (tỉnh Ninh Bình). Sau 6 năm theo học tại Trường Đại học Y Hà Nội, năm 1965, ông được điều động vào chiến trường Đắk Lắk và đảm nhận nhiệm vụ Bệnh xá trưởng Bệnh xá H5.

Ông bồi hồi nhớ lại: H5 khi ấy là địa bàn khá rộng (bao gồm các huyện Buôn Đôn, Ea Súp, Cư M'gar và một phần phía Tây thị xã Buôn Hồ ngày nay), có vị trí vô cùng quan trọng. Đây là địa bàn có đường hành lang chiến lược Bắc - Nam của ta đi ngang qua, nên thường xuyên có các cuộc hành quân, trú quân của bộ đội chủ lực; đồng thời, là nơi cất giấu kho tàng, trung chuyển hàng hóa chi viện từ miền Bắc đến chiến trường miền Trung và Nam Bộ. Cũng bởi vị trí đặc biệt này, H5 trở thành một trong những vùng chiến tranh ác liệt nhất của tỉnh Đắk Lắk lúc bấy giờ; địch thường xuyên tập trung lực lượng, phương tiện đánh phá nhằm tiêu diệt phong trào cách mạng, cắt đứt con đường tiếp viện của ta.

Trước ác liệt của chiến tranh, Bệnh xá H5 luôn trong tình trạng quá tải. Để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao, "thuyền trưởng" của bệnh xá H5 – bác sĩ Phạm Du Hà đã kiên cường

bám đất, bám dân, miệt mài thực hiện công tác khám chữa bệnh cho nhân dân, chăm sóc thương binh. Rất nhiều lần, bác sĩ Hà đứng trước hiểm nguy do địch phục kích, đạn bom oanh tạc đêm ngày. Dầu vậy, ông vẫn vững tay nghề, tích cực cứu chữa bệnh nhân trong điều kiện thiếu thốn thuốc men, dụng cụ y tế. Cứ thế, đôi tay tài năng của bác sĩ Hà đã cứu chữa hàng trăm thương binh, bệnh nhân, trong đó có nhiều trường hợp nguy kịch, góp phần xây dựng mạng lưới y tế cơ sở vững chắc trong vùng căn cứ cách mạng. Bệnh xá H5 do ông phụ trách vinh dự được tặng thưởng Huân chương Kháng chiến hạng Ba. Riêng ông được lựa chọn thay mặt ngành y tế tham dự Đại hội chiến sĩ thi đua toàn tỉnh năm 1968.

Sau 7 năm thực hiện nhiệm vụ trên địa bàn nóng bỏng tiếng súng, năm 1972, ông được điều động về làm nhiệm vụ Ủy viên Ban Thường trực Ban Dân y tỉnh. Khi chuẩn bị cho trận đánh Buôn Ma Thuột năm 1975, ông được giao làm Thường trực Ủy ban Y tế, trở thành một trong những cán bộ đầu ngành y tế của địa phương lúc bấy giờ.

MỐI TÌNH TRÊN CHIẾN TRƯỜNG

Lương duyên giữa bác sĩ Phạm Du Hà và vợ là Võ Thị Kim Hoa (SN 1947) đến giữa chiến tranh lửa đạn. Thời điểm ấy, bác sĩ Phạm Du Hà đang là Bệnh xá trưởng Bệnh xá H5; còn cô gái trẻ Võ Thị Kim Hoa sinh sống ngay tại vùng H5, tham gia cách mạng năm 1965, khi mới 18 tuổi.

Nhanh nhẹn và dũng cảm, Võ Thị Kim Hoa được cử đi đào tạo y tá tại tỉnh Phú Yên. Năm 1967, bà về công tác tại Đắc Lắc và được giao phục vụ Bệnh xá H5. Năm 1968, trong lần dẫn bà con buôn làng đi đấu tranh chính trị, khi đi qua ngã ba (nay là ngã ba đường Nguyễn Văn Cừ và đường Nguyễn Chí Thanh) thì bà Hoa bị địch xả súng xối xả. Vừa công người bị thương vừa chạy tìm nơi ẩn nấp, bà Hoa bị đạn địch bắn theo, rách toác lưng. Bà được voi công đến Bệnh xá để bác sĩ Phạm Du Hà thực hiện phẫu thuật. Cũng từ đây, mối lương duyên của hai người trên chiến trường đạn bom thêm thắm thiết.

Năm 1973, sau khi học xong y sĩ tại Khu 5, bà Hoa trở về chiến trường Đắc Lắc tiếp tục thực hiện nhiệm vụ. Bà Hoa nhớ lại: “Cùng là đồng nghiệp, nhưng rất ít khi được gặp nhau, ông chủ yếu túc trực Bệnh xá, cứu chữa bệnh nhân, nhất là những ca bị thương nặng, còn bà thường xuyên về cơ sở để vừa tham gia phòng, chống dịch bệnh cho người dân vùng căn cứ và vùng tranh chấp, vừa kết hợp tuyên truyền người dân theo cách mạng. Dù vậy, trong lòng hai người luôn có nhau, luôn mong mỗi một ngày được sum vầy”.

Như nguyện ước, năm 1974, hai người chính thức về chung nhà. Đám cưới đầm ấm của họ được tổ chức ngay tại căn cứ cách mạng H9 (nay ở huyện Krông Bông) trong niềm yêu mến, chúc phúc của đồng đội. Niềm vui toàn thắng của đất nước như nhân đôi với vợ chồng bác sĩ Phạm Du Hà khi bà Võ Thị Kim Hoa thai nghén đứa con đầu lòng. Vui, nhưng không quên nhiệm vụ, bà Hoa vẫn vững trọng trách tham gia chiến dịch, vẫn vững tay súng, cùng đồng đội truy bắt địch lần trốn...

Sau giải phóng, vợ chồng ông về sinh sống ngay tại phường Tân Thành (TP. Buôn Ma Thuột), gần cơ quan công tác cũ. Bởi từng cùng nhau đi qua thời lửa đạn, nên họ luôn nhắc nhở con cháu trân quý từng khoảnh khắc, niềm vui, hạnh phúc thời bình. Còn với ông bà, trong muôn hạnh phúc của hôm nay luôn có hai người con thành đạt, giỏi giang, nối tiếp nghề nghiệp của mẹ cha là chăm lo sức khỏe cho người bệnh.

Sau khi tuyến phòng thủ đèo Phượng Hoàng mà chính quyền Sài Gòn gọi là “cánh cửa thép” đã bị đập tan, Lữ dù 3 - lực lượng Anh cả đồ, tổng dự bị chiến lược của Nguyễn Văn Thiệu đã bị ta tiêu diệt hoàn toàn. Tiểu đoàn 2 Trung đoàn Bộ binh 25 do ông Vũ Khắc Minh chỉ huy phối hợp với Sư đoàn 10 bộ binh, Quân đoàn 3 truy quét quân địch ở Ninh Hòa, TP. Nha Trang và Quân cảng Cam Ranh; phát triển chiến đấu dọc theo Quốc lộ 1, đoạn từ Nha Trang đến đầu thị xã Phan Rang (Ninh Thuận).

Địch điên cuồng cho máy bay ném bom, bắn rốc két, phá hủy các cầu cống trên Quốc lộ 1 để ngăn chặn sức cơ động quân ta. Đặc biệt, chúng dùng pháo binh từ Hạm đội 7 kết hợp với pháo binh nội địa bắn phá liên tục vào đội hình quân ta. Lực lượng bộ binh và Lữ dù 4 của địch chiếm dãy núi cao phía Đông Nam ở đầu thị xã Phan Rang để ngăn chặn quân ta. Trước tình hình đó, Trung đoàn Bộ binh 25 chốt giữ khu vực Du Long và phân tán lực lượng vào khu đồn điền mía, xây dựng công sự trận địa để giảm thương vong và chờ lệnh chiến đấu. Những ngày bám trụ ở đây là những ngày lấy mía thay cơm, tuy dài ngày nhưng mọi người rất vui, rất khỏe.

Chiều 12/4/1975, Trung đoàn Bộ binh 25 chính thức bước vào chiến đấu trong đội hình Sư đoàn 3 Sao Vàng, Quân khu 5. Đơn vị đảm nhiệm một hướng quan trọng là vây hãm và tiêu diệt quân địch ở sân bay Thành Sơn (Ninh Thuận), bảo vệ máy bay và các phương tiện kỹ thuật trong sân bay.

Được dân quân du kích xã Bắc Ái dẫn đường, Trung đoàn 25 hành quân cấp tốc đêm ngày vượt qua núi cao, suối sâu địa hình hiểm trở vào vây hãm quân địch ở sân bay Thành Sơn đúng giờ quy định. Những ngày vây hãm quân địch ở đây để chờ lệnh nổ súng là những ngày bộ đội tiếp tục đói cơm khát nước, khát đến hai ngày hai đêm không tìm đâu ra giọt nước. Địa hình quanh sân bay toàn là cát trắng mênh mông không có một cây cỏ nào sống được, lác đác có mấy cây ô rô thuộc họ

Ác liệt những ngày đánh chiếm sân bay Thành Sơn

✍️ **TRƯƠNG NHẤT VƯƠNG**

(Ghi theo lời kể của cựu chiến binh Vũ Khắc Minh, nguyên Tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn 2, Trung đoàn Bộ binh 25 Mặt trận B3).



Cựu chiến binh Trung đoàn Bộ binh 25 gặp mặt truyền thống. Ảnh: N.Vương

xương rồng. Các chiến sĩ ta bới cát nằm sâu bám trụ, ai may mắn lắm mới được nằm dưới gốc cây ô rô đỡ nắng. Trực thăng địch “đồng như chuồn chuồn” bay sát đầu, nhòm vào mặt thả lựu đạn và phóng đạn 20 ly... Địch còn dùng cả bom napan để sát thương bộ đội ta, gây cho ta những tổn thất nặng nề, hồng đẫy ta ra ngoài. Song mọi toan tính của kẻ thù vẫn không thể làm nhụt ý chí chiến đấu của bộ đội ta.

Đúng 4 giờ 30 phút ngày 15/4/1975, toàn đơn vị được lệnh nổ súng tiêu diệt địch. Tiểu đoàn Bộ binh 1 là đơn vị mở cửa đánh chiếm đầu cầu, cuốn theo tiếng nổ rung trời là 18 hàng rào dây thép gai của địch bị bộc phá quân ta thổi bay như

xác pháo. Lực lượng còn lại của Tiểu đoàn 1 xung phong chiếm tuyến phòng thủ thứ nhất của quân địch, phát triển cả về chiều sâu và chiều rộng; tạo thuận lợi cho Tiểu đoàn 2 thọc sâu tiêu diệt Sở chỉ huy và khu tập trung lực lượng của địch, cô lập toàn bộ hệ thống chỉ huy trung tâm của chúng. Tiểu đoàn 3 đảm nhiệm một hướng quan trọng đánh vào sân bay.

Mũi thọc sâu vào sở chỉ huy quân địch nhanh đến mức máy bay không kịp cất cánh; có 3 trực thăng đã nổ máy, cánh quạt quay tít mà không kịp cất cánh bởi phi công đã tháo chạy. Một lực lượng bộ binh địch co cụm ở núi Tháp Chàm ngoan cố kháng cự đã bị quân ta bao vây

tiêu diệt. Mũi tháo chạy bằng 4 xe bọc thép ra hướng cảng Đông Hải đã đầu hàng các chiến sĩ truy kích của Đại đội 6, Tiểu đoàn 2. Ta bắt sống 13 tên, trong đó có tên Trung tướng Vĩnh Nghi; thu 4 xe bọc thép, 4 khẩu 12,8 ly, 5 máy truyền tin vô tuyến điện.

Sau 1 giờ 30 phút chiến đấu, các mũi, các hướng đã bắt được liên lạc, tảo trừ quân địch, bố trí thế trận sẵn sàng đánh địch phản kích, cứu chữa thương binh, thu hồi vũ khí súng đạn, bảo vệ tốt các phương tiện kỹ thuật trong sân bay ở trạng thái khá tốt; tạo thuận lợi cho phi đội Nguyễn Thành Trung cất cánh ném bom Dinh Độc Lập, góp phần vào thắng lợi vẻ vang ngày 30/4/1975.



Tại tỉnh Quảng Trị vừa diễn ra giải Tiền Phong Marathon lần thứ 66 mang tên “Khúc khải hoàn” nhân dịp kỷ niệm 50 năm thống nhất đất nước. Trước ngày diễn ra giải chính thức, một lễ thượng cờ trang trọng được tổ chức ở Kỳ đài Hiền Lương phía bờ Bắc sông Bến Hải. Trong số hơn 7.000 vận động viên về dự giải Marathon này, rất nhiều người trẻ sinh ra sau năm 1975. Họ đến Quảng Trị không chỉ dự giải chạy mà còn đến để cảm nhận về “miền đất lửa”, về nơi từng “Xa nhau chỉ một mái chèo/ Mà đi trăm núi ngàn đèo tới đây”.

Sau lễ thượng cờ, khi những vận động viên và quan khách về lại Đông

Hà, tôi ngồi lại bên bến sông để lắng nghe những thanh âm vọng lên sau nửa thế kỷ khi ngọn gió hòa bình thổi qua mặt nước dòng sông trăn mạc.

Trưa tháng Tư, mặt trời như đứng yên trên đỉnh đầu. Nắng tràn khắp không gian, hắt lên từng đợt sóng nhỏ lăn tăn trên mặt nước, rồi dội xuống những rặng tre làng thắm xanh, đung đưa trong gió nhẹ. Một cơn gió từ bên kia sông thổi về, mang theo mùi ngai ngái của bùn non, của đồng lúa đang thì con gái và đầu đó vẳng lên một âm thanh quen thuộc: tiếng gà trưa.

Tiếng gà ấy, phải lắng nghe thật kỹ mới cảm nhận được hết ý nghĩa của nó. Tiếng gà gáy vang lên, ngân

dài trong khoảng không tĩnh lặng như một lời nhắc nhở về những tháng ngày đã qua, về những hy sinh, mất mát, về những giấc mơ đã từng cháy bỏng trên đôi bờ sông này. Có rất nhiều cách để diễn tả hòa bình, nhưng với tôi, hình ảnh “khói bay trên sông, gà đang gáy trưa bên sông” của Văn Cao trong bài hát “Mùa xuân đầu tiên” là hình ảnh giàu sức gợi nhất. Tiếng gà trưa ấy không vang lên ở một dòng sông bình thường mà nghe vang trong một trưa nắng bên dòng sông trăn mạc, từng ngút trời lửa đạn, biểu tượng cắt chia, từng khắc khoải về giấc mơ thống nhất... như sông Bến Hải mới cảm nhận thấm thía cái giá của mỗi ngày hòa bình.

Bến Hải - dòng sông không rộng, không dài nhưng đã trù nặng những ký ức không thể nào quên của

Tiếng gà trưa trên vĩ tuyến 17



Cụm Di tích quốc gia đặc biệt: sông Bến Hải, cầu Hiền Lương và kỳ đài với lá cờ Tổ quốc. Ảnh: A. Du

một thời bom đạn, chia cắt và chờ đợi thống nhất. Có lẽ, chẳng ai từng bước chân đến nơi này mà không cảm thấy một nỗi niềm gì đó sâu thẳm trong lòng, một cảm giác vừa thương tiếc vừa tự hào, vừa day dứt.

Tôi nhắm mắt lại, để mặc cho âm thanh ấy lan tỏa trong lòng mình. Ngày trước, trên dòng sông này, có lẽ chẳng ai nghe được tiếng gà gáy. Đạn bom, khói lửa, tiếng loa tuyên truyền át đi tất cả. Giờ đây, đến khu di tích đôi bờ Bến Hải – Hiền Lương, du khách vẫn nhìn thấy những cột loa xếp thành lối đến hàng chục cái treo trên hai cột trụ làm giá đỡ ở đôi bờ để “đấu loa”. Đấu loa, giờ thật khó hình dung nhưng những chứng nhân kể lại rằng mỗi lần “đấu loa” âm thanh mạnh đến mức sóng âm khiến mặt nước sông chao động. Với âm thanh ấy làm sao còn nghe ra được một âm vang nào khác, nữa là tiếng gà bình yên dưới lũy tre làng?

Tôi bước chậm rãi trên cây cầu sơn hai màu xanh - vàng, nơi đã từng là giới tuyến chia đôi hai miền. Ngày ấy, bước qua cây cầu này không phải là chuyện dễ dàng. Một bên là những giấc mơ bị chặn lại bởi hàng rào dây thép gai, một bên là ánh mắt đau đáu chờ đợi của những người mẹ, người vợ, người con. Chỉ một bước chân thôi mà là khoảng cách của hàng chục năm chờ mong. Hơn 50 năm qua, đứng giữa cầu, nhìn về cả hai phía, không còn lằn ranh nào, không còn ranh giới nào chia cách. Chỉ có một màu xanh nối dài của đồng ruộng, của sông nước, của trời cao in bóng trong câu thơ của nhà thơ Tế Hanh “Trời vẫn xanh một màu xanh Quảng Trị/ Tận chân trời mây núi có chia đâu”.

Bên kia sông, làng quê vẫn thế, vẫn những mái nhà thấp thoáng sau lũy tre, vẫn những con đường làng vắt ngang cánh đồng lúa xanh rờn. Vẫn những mẹ, những chị thông thả đi chợ Kèng phía bờ Nam, vẫn những đứa trẻ í ới gọi nhau dưới bóng râm cây đa đầu làng phía Hiền Thành bờ Bắc. Dưới một bóng thuyền chài neo đậu nơi chân cầu Hiền Lương, vợ chồng người chủ thuyền đang nhóm

bếp nấu cơm trưa ở sàn khoang đầu mũi thuyền. Và tiếng gà gáy trưa, vẫn như một dấu lặng giữa cuộc sống bận rộn, nhắc nhở con người về sự yên bình quý giá của hôm nay.

Khoảng 30 năm trước, khi đôi bờ Hiền Lương chưa được tôn tạo trở thành một khu lưu niệm bề thế như hôm nay, có một phóng viên chiến trường đã trồng một cây bồ đề ở đầu cầu phía bờ Nam tưởng nhớ những nhà báo đã ngã xuống trên chiến trường Đông Dương. Đó là Tim Page, một phóng viên ảnh nổi tiếng người Anh, một trong những người sáng lập Quỹ IMMF (Quỹ Tưởng niệm báo chí Đông Dương). Cả chiến trường Đông Dương mệnh mông nhưng Tim Page đã chọn mảnh đất này để trồng một cây xanh nhắc nhở. Rồi năm tháng qua đi, những trận lụt lịch sử tràn qua đây đã khiến cây bồ đề năm xưa Tim Page trồng không còn vết dấu, giấc mơ về một đài tưởng niệm cho những nhà báo chiến trường cho đến giờ vẫn chưa thành hiện thực...

Tôi bỗng nhớ điều khắc gia Phạm Văn Hạng, tác giả của nhiều tượng đài, công trình nổi tiếng từng nói rằng ở đôi bờ Bến Hải, dọc theo hai phía của cây cầu hãy biến thành một vườn hoa, chỉ trồng hoa thật nhiều, một thảm hoa rực rỡ và những bông hoa ấy sẽ là sự tưởng niệm và nhắc nhở hay nhất

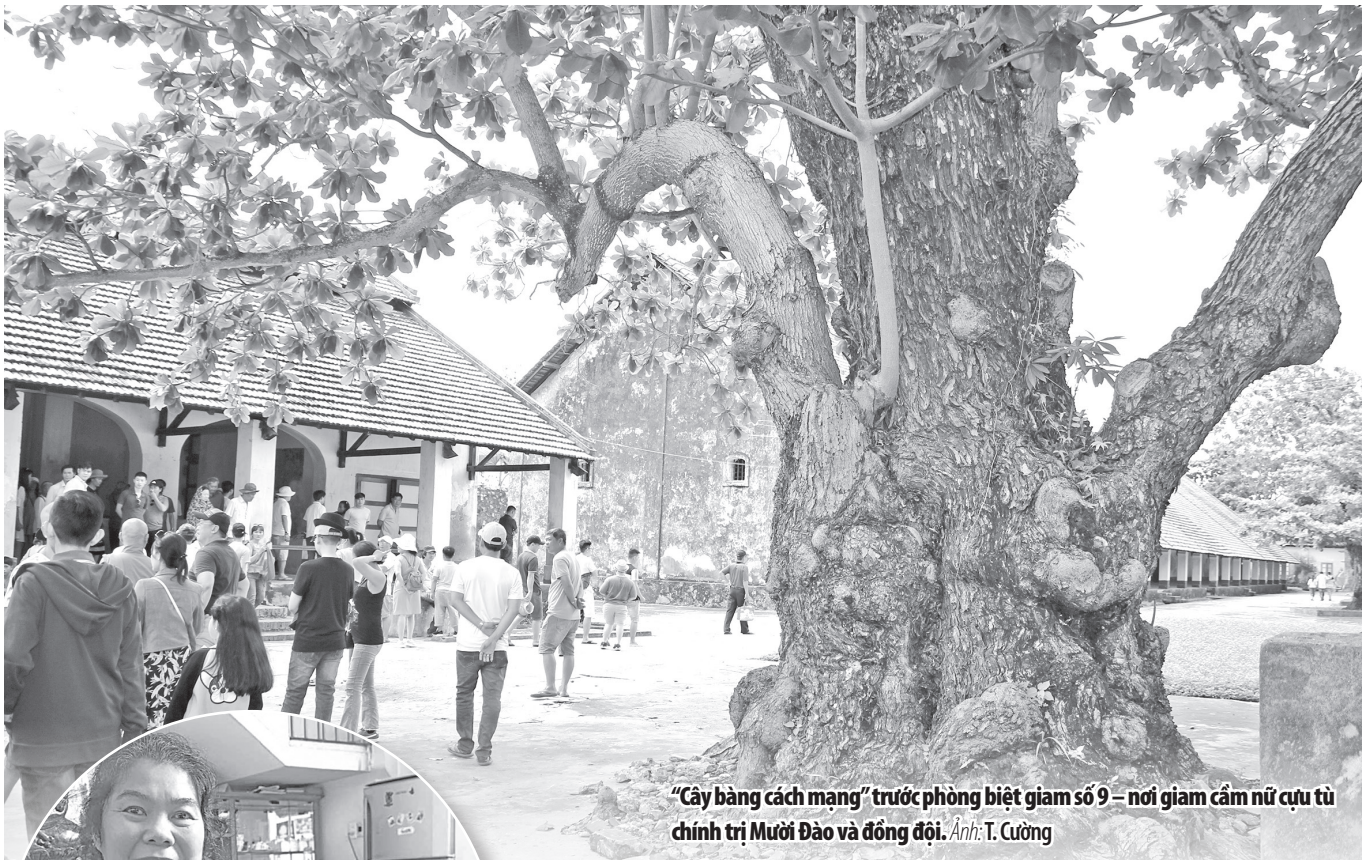
về những năm tháng hôm qua.

Cũng chung ý nghĩ về một đôi bờ Hiền Lương trở thành một “vùng ký ức của đất nước”, nhà văn Ngô Thảo, một người con của miền đất giới tuyến Vĩnh Linh đã từng đề xuất với tỉnh nhà Quảng Trị rằng nơi đây cần được mang một vẻ đẹp riêng, vẻ đẹp của thống nhất hàn gắn, với đôi bờ sông hoa, với tình cảm của mấy chục tỉnh thành trên cả nước dành cho, không nhất thiết phải tượng đài hoành tráng. Nếu làm được như thế, câu chuyện của Hiền Lương hôm nay sẽ là một câu chuyện đẹp, và sự góp mặt của các vùng miền trên đôi bờ sông giới tuyến năm nào sẽ ngân cao hơn những nốt nhạc của bài ca khát vọng thống nhất...

Hòa bình không phải là điều gì lớn lao hay xa vời. Hòa bình là khi người ta có thể nghe lại được tiếng gà gáy trưa. Hòa bình là khi con trẻ có thể chạy chân trần trên đồng ruộng, là khi người mẹ có thể nhóm bếp mà không lo sợ ngày mai ra sao. Trưa nay, dòng sông vẫn chảy an nhiên in bóng mây trời, chứng nhân cho một thời bị thương và sự hồi sinh. Và tiếng gà trưa ấy là thông điệp của hòa bình, những thanh âm ấy giữa đất trời nhắc nhở với người đang sống về lòng biết ơn, biết ơn đời, biết ơn người, biết ơn những hy sinh của hôm qua để có hôm nay...



Bình yên hôm nay trên dòng sông Bến Hải. Ảnh: A. Du



“Cây bàng cách mạng” trước phòng biệt giam số 9 – nơi giam cầm nữ cựu tù chính trị Mười Đào và đồng đội. Ảnh: T. Cường



Chi Bùi Thị Xuân Hạnh và bức tranh thêu của mẹ. Ảnh: T. Cường

TUẤN CƯỜNG

Những ngày tháng Tư lịch sử, Côn Đảo đón hàng chục nghìn khách du lịch trong nước và quốc tế đến thăm. Trong số ấy có những “người tù không số” đến Côn Đảo để hiểu thêm về những người thân của mình hơn nửa thế kỷ trước đã ngoan cường đấu tranh chống lại chế độ tù đầy hà khắc như thế nào. Gọi họ là “người tù không số” bởi mẹ của họ đã bị tù đầy tại Côn Đảo hoặc các nhà tù khác, họ được sinh ra trong tù hoặc bị bắt cùng mẹ rồi

lớn lên trong tù, cùng chịu số phận của người tù và kiên cường cùng mẹ vượt qua bao khó khăn, chỉ khác là không mang số tù...

Chi Bùi Thị Xuân Hạnh (SN 1967, trú quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh) là một trong nhiều “người tù không số” như vậy. Dịp này, chị đến Côn Đảo để thăm lại “chuồng cọp” - nơi mà gần 60 năm trước, mẹ chị là bà Lê Thị Tâm đã bị giam cầm suốt 6 năm. Đặt bàn tay lên thân cây bàng phía trước trại giam Phú Hải, chị Hạnh xúc động chia sẻ: “Tôi trở lại Côn Đảo lần này để thực hiện di nguyện cuối đời của má tôi, đó là thăm phòng giam “chuồng cọp” số 9

nơi má đã bị bọn cai ngục hành hạ dã man; thăm cây bàng ngày ấy má đã từng cất giấu tài liệu truyền đơn từ năm 1969 đến ngày Côn Đảo giải phóng. Tôi thì sinh ra ở nhà lao Thủ Đức và trở thành “người tù không số”.

Theo lời kể của chị Hạnh, tháng 8/1966, khi đang hoạt động cho Biệt động Sài Gòn thì má chị bị bắt. Lúc đó má chị lấy biệt danh là Mười Đào (tên thân mật gọi là dì Mười). Bà bị bắt khi đang bí mật hoạt động tại chợ Bà Chiểu và bị nhốt tại nhà lao Thủ Đức. Khi đó bà đang mang thai 1 tháng. “Tháng 3/1967, tôi chào đời tại nhà lao Thủ Đức. Má tôi kể lại, tôi sinh ra chỉ nhỏ như một con chuột



Bà Mười Đào (Lê Thị Tâm) lúc sinh thời với những kỷ vật thiêng liêng của một đời làm cách mạng.

Ảnh: T. Cường

đặt trong lòng bàn tay. Tôi được các dì, các má trong tù nuôi lớn lên trong tù”, chị Hạnh hồi tưởng.

Sau hơn ba năm bị tra tấn dã man nhưng đành “bó tay với con cộng sản cứng đầu”, đến cuối năm 1969 thì dịch đầy bà Mười Đào ra Côn Đảo. Chị Hạnh được gửi lại cho các dì, các má trong nhà lao Thủ Đức bảo bọc và nuôi nấng.

Ở Côn Đảo, bà Mười Đào bị giam tại “chuồng cọp” - phòng giam số 9, từ cuối năm 1969 đến cuối tháng 4/1975. Bà đã bị bọn cai ngục dùng mọi cực hình tra tấn dã man như dí điện vào “vùng kín”, đổ xà phòng vào mồm nhưng không cách gì làm lung lay ý chí chiến đấu của bà. Sau nhiều tháng bị giam cầm trong hầm tối, một buổi chiều năm 1971, khi được bọn cai ngục “cho đi hóng mát”, lợi dụng sơ hở của bọn cai ngục, bà Mười Đào đã gửi thông tin bí mật “sẵn sàng cho ngày giải phóng” vào gốc cây bàng trước cửa phòng biệt giam. “Tài liệu đó má tôi giấu vào gốc cây bàng trước cửa phòng giam số 9, trại Phú Hải này và sau đó được chuyển đến cơ sở cách mạng an toàn. Ngày 30/4/1975, Côn Đảo giải phóng, đến ngày 5/5/1975 má tôi được tàu hải quân chở về đất liền trong đoàn “Chiến thắng 2” - chị Hạnh chia sẻ.

Trong ngôi nhà cũ kỹ chung công

hàng xóm ở số 17 Lê Tự Tài, phường 14, quận Phú Nhuận (TP. Hồ Chí Minh), chị Hạnh vẫn lưu giữ nhiều hiện vật mà 50 năm trước má chị đem về từ Côn Đảo. Trong số đó có hai kỷ vật thiêng liêng gắn với bà Mười Đào trong suốt cuộc đời làm cách mạng.

Kỷ vật thứ nhất là bức tranh được bà Mười Đào thêu trong hai năm 1971 - 1972. Lúc ấy, do quá nhớ thương con, bà Mười Đào đã bí mật lấy lá bàng khô đốt thành tro, hòa thành mực; rút sợi vải từ áo bà ba nhuộm mực, xe thành chỉ để thêu. Bức tranh thêu thể hiện tình cảm

thương nhớ của người mẹ trong ngục tù tối tăm với người con gái bé bỏng ở đất liền. Một buổi bình minh, một con tàu đang neo đậu giữa biển khơi sẵn sàng chở cựu tù Côn Đảo trở về đất liền trong ngày toàn thắng. Hình ảnh đứa con gái bé bỏng đang mong đợi mẹ từ Côn Đảo trở về. Bức thêu ghi dòng chữ “thương nhớ gửi về con, kỷ niệm ngục tù Côn Đảo ngày 6-2-72”. Cầm bức tranh thêu, chị Hạnh rưng rưng: “Bức thêu này đã trở thành kỷ vật vô giá của gia đình tôi. Mỗi lần nhìn tranh tôi lại nhớ má”.

Kỷ vật thứ hai là chiếc lá bàng khô có hình chị lúc còn bé. Năm 1972, trong một buổi chiều được ra khỏi buồng giam số 9, lợi dụng sơ hở của bọn cai ngục, bà Mười Đào đã lấy một lá bàng tươi nhét vào người. Hôm sau bà Mười Đào dùng kim khâu khâu trên lá bàng vẽ hình đứa con gái bé bỏng. Lá bàng đặc biệt ấy được giấu kín trong gốc cây bàng trước cửa buồng giam và sau đó được chuyển về đất liền. “Ngày thống nhất đất nước, má con gặp nhau. Má kể về chiếc lá bàng đặc biệt và những năm tháng bị giam cầm ở Côn Đảo. Lúc đó tôi đã không cảm được nước mắt. Và tôi mới hiểu vì sao trong ngục tù tăm tối má lại thêu những bức tranh đầy khát vọng đợi ngày Tổ quốc thống nhất”, chị Hạnh xúc động sẻ chia.



Chuồng cọp - nơi tra tấn dã man những chiến sĩ cộng sản. Ảnh: T. Cường

Nhiều người biết đến công trình đại thủy nông Kê Gồ thuộc Khu Bảo tồn thiên nhiên Kê Gồ (tỉnh Hà Tĩnh) nhưng có lẽ chưa nhiều người biết rằng nơi đây đã từng là tuyến giao thông huyết mạch cùng sân bay dã chiến trong kháng chiến chống Mỹ. Những địa điểm này giờ đã chìm sâu dưới lòng hồ Kê Gồ nhưng hương linh những người đã khuất là tượng đài lịch sử bị trắng...

Năm 1966, để chi viện cho chiến trường miền Nam, Bộ Giao thông vận tải quyết định mở tuyến đường chiến lược 22. Tuyến đường dài 65 km, điểm đầu là ngã ba Thịnh Thịnh thuộc huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh, đường vòng qua vùng hồ Kê Gồ của huyện Cẩm Xuyên, chạy dọc huyện Kỳ Anh và kết thúc tại huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình. Hơn 6.000 thanh niên xung

phong (TNXP) được huy động gấp rút xây dựng và cuối năm 1970 - đầu năm 1971, tuyến đường 22 hoàn thành.

Cùng với tuyến đường là sân bay dã chiến Libi, hồi đó gọi là công trình quốc phòng 723, do lực lượng quốc phòng xây dựng, lấy địa danh rào Libi thuộc xã Cẩm Mỹ, huyện Cẩm Xuyên (Hà Tĩnh). Đây là sân bay gần hậu phương miền Bắc nhất để chi viện cho chiến trường miền Nam. Cuối năm 1972, đầu năm 1973, sân bay cơ bản hoàn thành với hai làn bay, chủ yếu phục vụ máy bay phản lực, đã cất, hạ cánh thử nghiệm an toàn, sẵn sàng cho chiến dịch lớn. Tuyến đường và sân bay có nhiệm vụ đặc biệt là chống chiến dịch "Lam Sơn 719" của Mỹ ngụy - một đại chiến dịch leo thang táo tợn với âm mưu lập "vành đai lửa" từ đèo Ngang sang tận Sê Pôn (Lào), cắt đứt toàn bộ tuyến chi

viện của ta vào chiến trường miền Nam.

Bởi vai trò trọng yếu này, sân bay Libi bị Mỹ huy động hàng loạt máy bay B52 tập trung đánh phá ác liệt hòng "xóa sổ". Suốt cuộc chiến tranh, giặc Mỹ đã trút xuống khu vực này hàng trăm nghìn tấn bom đạn các loại. Tính ra trung bình mỗi mét vuông đất ở đây phải chịu đựng từ 1 - 3 quả bom, đạn các loại...

Đỉnh điểm là vào sáng 2/9/1968 và đêm 7/1/1973, không quân Mỹ đã dội hàng trăm tấn bom đạn xuống nơi đây. Đau thương chồng chất. Trong đó, ngày 2/9/1968, Trung đoàn Thép thủ đô làm nhiệm vụ bảo vệ sân bay Libi đã hy sinh 34 chiến sĩ và 18 chiến sĩ khác bị thương nặng. Ngày 7/1/1973, giặc rải thảm bom xuống khu vực này khiến hơn 400 chiến sĩ và đồng bào ta chịu thương vong, có nhiều người mất cả xác không thể tìm kiếm được, có

Khúc bị trắng

giữa đại ngàn Kê Gồ

PHAN MINH ĐẠO



Chiến trường xưa chi chít hố bom hiện lên giữa lòng hồ Kê Gồ mùa khô hạn. Ảnh: M.Đạo



Đền thờ Anh hùng liệt sĩ Kê Gổ được hoàn thành. Ảnh: M. Đạo

xác chưa kịp chôn hoặc vừa chôn lại bị bom cày xuống, xới lên. Sân bay Libi với diện tích trên 10 km² bị giặc phá hủy hoàn toàn...

Chiến trường xưa Kê Gổ mãi mãi ghi nhận sự hy sinh vô cùng lớn lao của những người con đất Việt thương yêu. Họ là cán bộ, chiến sĩ Trung đoàn Thép thủ đô, Trung đoàn tên lửa (Bộ Tư lệnh Phòng không - Không quân), Tiểu đoàn Nguyễn Viết Xuân (Quân khu 4), Tiểu đoàn 8 (Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Hà Tĩnh); Tổng đội TNXP 353 và 355 (chủ yếu đến từ các tỉnh Hà Tĩnh, Nam Hà, Thái Bình, Hải Dương, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Ninh Bình, Thanh Hóa); công nhân quốc phòng, công nhân đến từ các đơn vị ở Hà Tĩnh và dân quân tự vệ... Họ là tượng đài anh hùng bất khuất trong chiến tranh và là tượng đài thiêng liêng trong tâm thức hậu thế hôm nay.

Năm 1997, công việc tìm kiếm, cất bốc hài cốt liệt sĩ khu vực lòng hồ Kê Gổ bắt đầu. Nghĩa tình tri ân là nguồn động lực thiêng liêng đã giúp đội quy tập cất bốc được hàng trăm hài cốt liệt sĩ để đưa về các nghĩa trang. Nghĩa cử và tâm huyết của cả cộng đồng âm thầm kết nối vòng tay yêu thương để lần tìm những người đã nằm xuống.

Những nhân chứng một thời cống hiến tuổi thanh xuân nay đã là những bậc cao niên trên 70 tuổi.

Sức lực còn ít nhưng trái tim luôn hướng về đồng đội. Thương binh Dương Danh Trành, công nhân xây dựng sân bay Libi, ngày 7/1/1973 đã chứng kiến 21 người trong đơn vị hy sinh. Thương binh Nguyễn Thị Đàn ám ảnh với sự ra đi của 13 nữ công nhân quốc phòng, 3 người còn lại đều bị thương khi tất cả họ đang ẩn nấp tránh máy bay trong lán. Hay cụ Phan Khắc Lịch, nguyên Đội trưởng Đội khai thác của lâm trường, đã trực tiếp chôn cất 37 thi thể và bốc lên xe ô tô 360 thi thể chở đi an táng tại các nghĩa trang đã chiến rai rác dọc tuyến đường...

Ngày 8/9/2011, công trình Miếu thờ Libi được khởi công để hương khói dâng các anh hùng, liệt sĩ nằm lại lòng hồ Kê Gổ. Ngôi miếu nhỏ được cấp bằng Di tích Lịch sử văn

hóa cấp tỉnh. Nhưng nỗi đau vẫn nhói trong tâm can những người đang sống, bởi bao liệt sĩ chưa được quy tập. “Vẫn còn những thông tin có hàng trăm liệt sĩ hy sinh đang nằm lại dưới lòng hồ Kê Gổ nên tôi muốn tiếp tục hành trình tìm kiếm của mình”, đó là tâm tư của một người rờn rã hơn 10 năm đi tìm danh tính liệt sĩ tại vùng Kê Gổ. Anh là cựu chiến binh Nguyễn Phi Công, nguyên Phó Giám đốc Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Kê Gổ, con trai một cán bộ Ban trực chiến xã, nhân chứng sự kiện khốc liệt. Anh Công đã lần tìm nhiều nhân chứng từ Bắc vào Nam với sự chung tay góp sức của nhiều tấm lòng thơm thảo. Anh đã tạm lập được danh sách 62 liệt sĩ hy sinh vùng hồ Kê Gổ, trong đó có 32 liệt sĩ hy sinh tại sân bay Libi vào ngày 7/1/1973.

Và công trình Đền thờ Anh hùng liệt sĩ tại hồ Kê Gổ trên địa bàn xã Cẩm Mỹ, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh đã khánh thành ngày 27/8/2023. Đền thờ trở thành “địa chỉ đỏ”, là điểm du lịch tâm linh đặc biệt để lắng lòng của mỗi đoàn du thuyền thưởng ngoạn thượng nguồn Kê Gổ. Làn hương bay nhẹ lên trời cao, lẫn vào ngút ngàn xanh, hồ gợn sóng, tiếng chim muông vẳng lên trong ngàn mắt lá... Khẽ khàng, để làm dịu nỗi đau thương, để thấm nhắc về giá trị lớn lao của một thế hệ đã tận hiến cho đất nước nở hoa...



Hồ Kê Gổ trở thành tuyến du lịch tâm linh đặc biệt của du khách. Ảnh: M. Đạo

NỬA THẾ KỶ VÀ HÀNH TRÌNH PHÁT TRIỂN



Hạ tầng giao thông trên địa bàn Đắk Lắk ngày càng được đầu tư đồng bộ. Ảnh: K.Lê

Nửa thế kỷ sau ngày giải phóng, Đắk Lắk đã vươn mình mạnh mẽ và đạt được nhiều thành tựu trong công cuộc đổi mới, dần trở thành trung tâm kinh tế của khu vực. Từ đó tạo những nền tảng quan trọng và sẵn sàng cho chặng đường phát triển mới đầy kỳ vọng.

TỪ CHIẾN THẮNG LỊCH SỬ...

Trong Chiến dịch Tây Nguyên năm 1975, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Bộ Chính trị, Quân ủy Trung ương, sau khi Thường vụ Khu ủy Khu 5 truyền đạt cho Tỉnh ủy Đắk Lắk quyết định của Trung ương về việc chọn Buôn Ma Thuột làm mục tiêu chủ yếu trong trận đột phá mở màn cho Chiến dịch Tây Nguyên và cũng là mở đầu cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Đắk Lắk đã ra nghị quyết lãnh đạo nhằm phát động nhân dân nổi dậy phối hợp với các lực lượng của Mặt trận Tây

Nguyên. Chiến dịch Tây Nguyên đã thực hiện thắng lợi các đòn tiến công quân sự, tiêu diệt và làm tan rã bộ máy kìm kẹp của địch ở cơ sở. Đến ngày 24/3/1975, tỉnh Đắk Lắk đã hoàn toàn giải phóng. Tiếp đó, các tỉnh trên địa bàn Tây Nguyên và một số tỉnh ở Nam Trung Bộ cũng được giải phóng, giành quyền làm chủ và xây dựng chính quyền cách mạng. Chiến thắng Tây Nguyên đã khẳng định sự trưởng thành vượt bậc của lực lượng vũ trang và nhân dân các dân tộc Tây Nguyên nói chung, Đắk Lắk nói riêng trong tác chiến hiệp đồng binh chủng và phối hợp giữa các mặt đấu tranh trong tổng tiến công và nổi dậy của quân và dân các dân tộc trên địa bàn trọng điểm. Đây cũng là thời cơ chiến lược để quân và dân ta tiến hành cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước.

Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy Nguyễn Đình Trung

nhấn mạnh, trải qua nửa thế kỷ, Chiến thắng Tây Nguyên năm 1975, Chiến thắng Buôn Ma Thuột luôn là niềm tự hào của quân và dân các dân tộc của thành phố, của tỉnh Đắk Lắk và của Tây Nguyên. Chiến thắng là nguồn động viên, khích lệ, nguồn cảm hứng trong giáo dục truyền thống cách mạng cho các thế hệ cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang và nhân dân.

ĐẾN SỰ VƯƠN MÌNH TRỎI DẬY

Khi mới giải phóng, Đắk Lắk là một tỉnh miền núi hết sức khó khăn, hậu quả của chiến tranh để lại nặng nề nên kinh tế - xã hội đối mặt với nhiều thử thách. Để giúp Đắk Lắk tháo gỡ khó khăn, Đảng và Nhà nước luôn quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, ban hành nhiều nghị quyết, chính sách quan trọng, kiến tạo nền tảng và dần dần định hướng phát triển cho vùng Tây Nguyên; hướng đến mục tiêu xây dựng Đắk Lắk sớm

trở thành tỉnh thuộc nhóm phát triển khá của cả nước.

50 năm sau ngày giải phóng, sự vươn mình của Đắk Lắk được thể hiện qua các chỉ số phát triển kinh tế - xã hội và giữ vững quốc phòng, an ninh. Theo đó, từ một tỉnh nghèo nàn lạc hậu với kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp là chính, Đắk Lắk đã chuyển đổi cơ cấu các ngành kinh tế theo hướng tích cực, từng bước giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp và tăng dần tỷ trọng các ngành dịch vụ, công nghiệp - xây dựng. Tốc độ tăng trưởng bình quân của tỉnh trong giai đoạn 2002 - 2022 trung bình đạt 13,8%/năm. Đặc biệt, năm 2024, Đắk Lắk dẫn đầu Tây Nguyên về kim ngạch xuất khẩu với hơn 1,8 tỷ USD qua hơn 70 thị trường các nước và vùng lãnh thổ. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ năm 2024 ước đạt khoảng 111.323 tỷ đồng.

Quan trọng hơn, kết cấu hạ tầng được tập trung đầu tư xây dựng đồng bộ với nhiều dự án trọng điểm. Đến nay, hệ thống giao thông đường bộ, đường hàng không trên địa bàn tỉnh khá thuận lợi với Cảng hàng không Buôn Ma Thuột và hệ thống các đường quốc lộ kết nối Đắk Lắk với các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và cả nước; hệ thống giao thông đến các

huyện, xã ngày càng được cải tạo, nâng cấp, với 100% xã đã có đường nhựa đến trung tâm. Đặc biệt, Dự án cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột đang được tích cực triển khai, dự kiến hoàn thành và đưa vào sử dụng trong năm 2026 sẽ góp phần quan trọng đánh thức và phát huy mạnh mẽ tiềm năng, thế mạnh, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội của hai tỉnh và khu vực.

ĐỂ XỨNG DANH TRUNG TÂM VÙNG TÂY NGUYÊN

Phát huy tiềm năng, lợi thế của vùng đất giàu truyền thống lịch sử, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân các dân tộc trong tỉnh đang tiếp tục đồng lòng, quyết tâm hiện thực hóa khát vọng xây dựng, phát triển Đắk Lắk giàu đẹp, văn minh, bản sắc, xứng đáng vị trí trung tâm vùng Tây Nguyên. Cùng với sự quyết tâm này, trong hoạch định chiến lược, Đảng và Nhà nước luôn quan tâm, dành nhiều cơ chế đột phá cho Đắk Lắk. Những cơ chế này cùng với việc thực hiện tinh gọn bộ máy, nâng cao hiệu quả quản lý hiện nay cả nước đang triển khai sẽ mở ra nhiều cơ hội phát triển bứt phá cho tỉnh Đắk Lắk.

Ông Phạm Tiến Hưng, Phó Chủ tịch Thường trực UBND TP. Buôn Ma Thuột chia sẻ, được sự quan

tâm của Trung ương, Đảng bộ, chính quyền TP. Buôn Ma Thuột cùng với tỉnh Đắk Lắk đã và đang tập trung triển khai thực hiện đồng bộ nhiều chiến lược và chính sách. Trong đó, tập trung đẩy mạnh đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng đô thị đồng bộ, hiện đại, ưu tiên đầu tư các tuyến đường có tính chất đối ngoại, kết nối liên vùng, liên khu vực, có nguồn vốn đầu tư lớn và tính khả thi cao, tạo thành mạng lưới giao thông thông suốt...

Nhằm phát huy tiềm năng nội lực, tận dụng ngoại lực, hướng đến phát triển nhanh và bền vững, theo lãnh đạo UBND tỉnh, trong thời gian tới, tỉnh cần thực hiện quyết liệt và đồng bộ các giải pháp, trong đó trước mắt cần tập trung công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; xây dựng bộ máy tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả. Luôn luôn xác định “lấy dân làm gốc”, “người dân là trung tâm, là chủ thể, là nguồn lực và động lực cho phát triển” và trên tinh thần “dân cần - chính quyền có; dân khó - chính quyền lo”. Bên cạnh đó, cần chú trọng tập trung nguồn lực thực hiện Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; gắn nhiệm vụ tăng trưởng kinh tế với giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; tận dụng thế mạnh và khai thác hiệu quả tiềm năng, phát triển kinh tế mũi nhọn mà địa phương có lợi thế, bảo đảm “tăng trưởng xanh, bền vững”. Ngoài ra, cần đẩy mạnh liên kết vùng, giao lưu hợp tác giữa các địa phương trong và ngoài vùng trên nhiều lĩnh vực; xây dựng nền tảng hạ tầng công nghệ hiện đại phục vụ cho phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Phát huy truyền thống cách mạng vẻ vang, cùng với những thành tựu to lớn đã đạt được trong suốt gần nửa thế kỷ qua, tin rằng Đắk Lắk sẽ tiếp tục hướng đến những mục tiêu cao hơn, cùng đất nước bước vào kỷ nguyên mới - Kỷ nguyên vươn mình của dân tộc.



Tỉnh Đắk Lắk gắn nhiệm vụ tăng trưởng kinh tế với giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.
(Trong ảnh: Lễ cúng cầu mùa được tổ chức ở buôn Đắk Tuôr, xã Cư Pui, huyện Krông Bông). Ảnh: K.Lê

Văn học chống Mỹ, cứu nước 50 năm nhìn lại

✎ **NGUYỄN PHƯƠNG HÀ**

Văn học thời kỳ kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954 – 1975) là một chặng đường ngắn trong tiến trình văn học dân tộc nhưng đã đạt được những thành tựu xuất sắc trên nhiều phương diện: nội dung tư tưởng, thể loại, đội ngũ nhà văn đông đảo, đa dạng về tài năng và phong cách nghệ thuật.

Do yêu cầu của thời đại và nét cơ bản của hiện thực là cuộc chiến đấu khốc liệt, đầy gian khổ hy sinh và oanh liệt của dân tộc nên văn học chống Mỹ, cứu nước chủ yếu mang khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn, phản ánh những vấn đề có ý nghĩa sống còn của đất nước, dân tộc và thời đại. Nhà văn có ý thức tự giác gắn bó với dân tộc, với đất nước và nhân dân, dùng ngòi bút để phục vụ kháng chiến, cổ vũ chiến đấu. Tổ quốc và cách mạng là cảm hứng lớn, đề tài xuyên suốt của văn học.

Văn học chống Mỹ, cứu nước đã sáng tạo ra những hình tượng nghệ thuật cao đẹp về đất nước, về nhân dân. Văn học chống Mỹ có sự phát triển phong phú và khá toàn diện về thể loại. Thơ đem đến một tiếng nói trữ tình quần chúng mới mẻ, khỏe khoắn. Hình thức thơ cũng có những biến đổi tích cực theo hướng hiện đại, đa dạng. Truyện ngắn, truyện vừa, tiểu thuyết và ký cũng phát triển phong phú và đa dạng về phong cách nghệ thuật. Kịch bản văn học, lý luận, nghiên cứu, phê bình văn học phát triển với vai trò khẳng định đường lối văn nghệ của Đảng, định hướng sáng tác, thưởng thức văn học. Đội ngũ nhà văn được tập hợp đông đảo với nhiều tài năng

và phong cách đa dạng, hình thành và phát triển kiểu nhà văn - chiến sĩ. Nhiều nhà văn, nhà thơ đã sống, chiến đấu, sáng tác và ngã xuống trên chiến trường; nhiều tác phẩm được viết ra trên những nẻo Trường Sơn khó khăn hiểm trở, dưới chiến hào, dưới làn bom đạn ác liệt của quân thù.

Truyện ký cách mạng miền Nam đã phản ánh kịp thời cuộc chiến đấu của quân và dân miền Nam anh hùng với các tác phẩm tiêu biểu: “Những đứa con trong gia đình”, “Người mẹ cầm súng” (Nguyễn Thi), “Rừng xà nu”, “Trên quê hương những anh hùng Điện Ngọc” (Nguyễn Trung Thành), “Hòn đất”, “Giấc mơ ông lão vườn chim”, “Bức thư Cà Mau” (Anh Đức), “Chiếc lược ngà” (Nguyễn Quang Sáng), “Gia đình má Bảy”, “Mẫn và tôi” (Phan Tú), “Sống như anh” (Trần Đình Văn)... Ở miền Bắc, văn xuôi cũng phát triển với những thành tựu đặc sắc: “Hà Nội ta đánh Mỹ giỏi” (Nguyễn Tuân), “Vùng trời” (Hữu Mai), “Chiến sĩ”, “Ra đảo” (Nguyễn Khải), “Những vùng trời khác nhau”, “Dấu chân người lính” (Nguyễn Minh Châu), “Bão biển” (Chu Văn), truyện ngắn của Nguyễn Thành Long, Nguyễn Kiên, Vũ Thị Thường...

Thơ ca chống Mỹ đạt những thành tựu xuất sắc, tập trung thể hiện cuộc ra quân vĩ đại của cả dân tộc, khám phá vẻ đẹp tâm hồn và sức mạnh của con người Việt Nam, ý nghĩa thời đại của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Nhiều tập thơ có giá trị độc đáo: “Ra trận”, “Máu và hoa” (Tố Hữu), “Hoa ngày thường”, “Chim báo bão” (Chế Lan Viên), “Hai đợt sóng”, “Tôi giàu đôi mắt” (Xuân Diệu), “Đầu súng trăng

treo” (Chính Hữu), “Vầng trăng quầng lửa” (Phạm Tiến Duật), “Mặt đường khát vọng” (Nguyễn Khoa Điềm), “Tháng Tám ngày mai”, “Quê hương” (Giang Nam), “Bài ca chim Chơ rao” (Thu Bồn), “Hoa dừa” (Lê Anh Xuân), “Hoa dọc chiến hào” (Xuân Quỳnh)...

Ngoài truyện ký và thơ ca, kịch chống Mỹ cũng có những thành tựu đáng ghi nhận, những tác phẩm có tiếng vang: “Quê hương Việt Nam” (Xuân Trinh), “Đại đội trưởng của tôi” (Đào Hồng Cẩm), “Đôi mắt” (Nguyễn Vũ). Nhiều công trình lý luận, phê bình, nghiên cứu văn học có giá trị ra đời trong giai đoạn này, đặc biệt là các công trình của Đặng Thai Mai, Vũ Ngọc Phan, Hoài Thanh, Xuân Diệu, Chế Lan Viên... Ở các đô thị miền Nam vùng tạm chiếm có bộ phận văn học yêu nước và cách mạng với những tác phẩm thể hiện lòng yêu nước, tinh thần dân tộc sâu sắc như “Bút máu” (Vũ Hạnh), “Thương nhớ mười hai” (Vũ Bằng), “Hương rừng Cà Mau” (Sơn Nam), “Thưa mẹ”, “Trái tim” (Trần Quang Long)...

50 năm nhìn lại, chúng ta càng trân trọng, tự hào về chặng đường văn học chống Mỹ, cứu nước - một nền văn học đầy sức chiến đấu và tính nhân văn. Văn học chống Mỹ, cứu nước đã góp phần xứng đáng vào sự nghiệp giải phóng đất nước, thống nhất Tổ quốc. Với những thành tựu đã đạt được trong việc phản ánh hiện thực cuộc kháng chiến chống Mỹ, văn học, nghệ thuật nước ta “xứng đáng đứng vào hàng ngũ tiên phong của những nền văn học, nghệ thuật chống đế quốc trong thời đại ngày nay” như Đảng ta đã ghi nhận. Chúng ta cần tăng cường giáo dục cho thế hệ trẻ ngày nay tình cảm yêu mến, trân trọng, tự hào về truyền thống lịch sử văn hóa, tự hào về chiến thắng vẻ vang của dân tộc ta trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và nền văn học của một giai đoạn đau thương, hào hùng nhất trong tiến trình văn học Việt Nam.



“Chiến sĩ gái đơn vị xăng dầu Trường Sơn”. Ảnh: Vương Khánh Hồng

Chuyện về bức ảnh “Chiến sĩ gái đơn vị xăng dầu Trường Sơn”

NGỌC DIỆP

Trong cuộc gặp mặt truyền thống nhân kỷ niệm 50 năm Ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 – 30/4/2025), những cựu chiến binh TP. Đà Nẵng hào hứng giới thiệu về lại lịch các kỷ vật của một thời “Xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước”, trong đó, bức ảnh nổi tiếng “Chiến sĩ gái đơn vị xăng dầu Trường Sơn” gọi lên trong lòng những người xem bao niềm xúc động...

Trong ảnh, nữ chiến sĩ Trần Thị Thanh Kiêm (quê Thái Bình) bên trái “lưng ong, ngực vồng”, trên vai là chiếc đòn gánh với những cổ củt, vòng ngoàm; đi bên cạnh là người đồng đội Nguyễn Thị Lan (quê Hải Dương) dáng cao, vác một đoạn ống dẫn xăng dầu “chọc trời”. Cả hai trong tư thế tiến về phía trước giữa nắng tươi. Người chụp đứng phía dưới (có lẽ là con dốc hoặc miệng một hố bom) hướng ống kính về

nơi hai nữ chiến sĩ đang tiến đến. Góc chụp này khiến hình ảnh hai cô gái nổi bật trên nền trời cuộn cuộn những đám mây. Tiền cảnh bên trái có một thân cây mất ngọn, nát te tua – phản ánh rất chân thực sự khốc liệt của chiến trường. Điều dễ nhận thấy, người chụp và nhân vật đã hòa chung xúc cảm, tạo nên một ấn tượng nghệ thuật vượt thời gian ngay tại chiến trường ác liệt.

Những người lính vận tải năm xưa kể: Bức ảnh được chụp cuối năm 1973, tác giả là Vương Khánh Hồng, phóng viên ảnh của Cục Chính trị Bộ Tư lệnh 559 (tác phẩm này đã đoạt giải Nhất của Tạp chí Văn nghệ Quân đội năm 1974, ông Vương Khánh Hồng cũng vinh dự được nhận Giải thưởng Nhà nước về Văn học nghệ thuật năm 2012 với bộ ảnh “Đường Hồ Chí Minh những năm chiến tranh”). Khi đó, hai nữ chiến sĩ đang chiến đấu trong đội hình Trung đoàn đường ống xăng dầu 592 Bộ đội Trường Sơn, bên dòng sông Sê Pôn thuộc tỉnh Savannakhet nước bạn

Lào. Đơn vị có khoảng 300 cô gái làm nhiệm vụ bảo đảm thông suốt, an toàn tuyến vận chuyển xăng dầu vào miền Nam. Họ ngoan cường đối mặt với gian khổ, với bom B-52 Mỹ, là những “bông hoa thép” tô thêm vẻ đẹp của đường ống Trường Sơn.

Hôm ấy, đang vận chuyển ống dẫn xăng dầu từ lòng sông Sê Pôn về vị trí tập kết, hai nữ chiến sĩ từ bờ sông đi lên, vừa đi vừa tíu tít nói chuyện. Bỗng có anh bộ đội đeo máy ảnh xuất hiện và nói to: “Này hai em gái, dừng lại cho anh chụp bức ảnh nhé”; các cô gái thích thú và nói: “Vâng. Anh nhớ gửi tặng chúng em mỗi đứa một bức đấy”. Thế là bức ảnh “Chiến sĩ gái đơn vị xăng dầu Trường Sơn” ra đời. Đơn giản như thế song nó là một trong những bức ảnh đã đi vào lịch sử cuộc kháng chiến chống Mỹ của dân tộc.

Ngắm nhìn bức ảnh, có thể thấy tuổi trẻ tràn đầy nhiệt huyết, những chiến sĩ gái Trường Sơn ngày ấy luôn hăng hái đảm nhận mọi nhiệm vụ được giao: vận hành đường ống xăng dầu, trực tổng đài, thủ kho và cả mang lời ca tiếng hát giúp đồng đội thêm lạc quan, yêu đời... Đúng như câu ca: “Ống dài nối nhịp xăng reo/ Vai em gánh cả núi đèo Trường Sơn”, hai nữ chiến sĩ như những “cánh hoa rừng Trường Sơn” mãi tươi thắm dù phải dẫm mình trong lửa đạn chiến tranh ác liệt. Nơi chiến trường, lần ranh sinh tử cực kỳ mong manh, các chị vẫn phơi phới niềm lạc quan yêu đời, vững tin vào ngày toàn thắng.

Năm 2019, Hội Truyền thống Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh Việt Nam kỷ niệm 60 năm mở đường Hồ Chí Minh, Ngày truyền thống Bộ đội Trường Sơn (19/5/1959 – 19/5/2019), rồi Hội Nữ Trường Sơn tổ chức kỷ niệm tại Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam, bà Trần Thị Thanh Kiêm và bà Nguyễn Thị Lan đã được mời dự và kể về bức ảnh. Những dịp kỷ niệm Ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam 22/12, Ngày toàn thắng 30/4, chuyện Trường Sơn, chuyện bức ảnh lại được nhắc nhớ, lan tỏa thêm niềm tự hào về một thời hào hùng...

Từ trận chiến đồi Không Tên đến bài hát “Ơi dòng suối La La”

NGỌC TẤN

Tôi mang đến tặng Thiếu tá, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân Bùi Ngọc Đủ bằng cassette ghi bài “Ơi dòng suối La La” của Nhạc sĩ Huy Thục do Nghệ sĩ Nhân dân Tường Vi hát từ những năm chống Mỹ...

Tôi lấy cái máy cassette bỏ băng vào bật cho ông nghe: “Ơi dòng suối La La /nước trong xanh hiền hòa/ đang bay bổng lời ca/ chảy xuôi về sông Cam Lộ/ Hoa chiến công đang nở rộ/ từ Quảng Trị về Thừa Thiên quê ta...”. Ông Đủ có vẻ xúc động. Nghe hết bài hát, ông bảo con “ra quán lấy cho bố mấy chai bia”, rồi nói với tôi như ra lệnh: “Uống với nhau cốc bia, hôm nay ngủ lại nhà tớ, sáng mai về”.

Có hơi bia, Bùi Ngọc Đủ xởi lởi hẳn lên. Nhân đang vui tôi đề nghị ông kể lại cho thật chi tiết trận đánh ở đồi Không Tên – cái trận đã khiến cho tên tuổi ông lẫy lừng thuở ấy...

Suối La La ở gần làng Chanh thuộc xã Tân Kim, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị. Ngọn suối chảy quanh một đồi thấp đầy những sim, mua. Theo ông Đủ thì cái tên “suối La La” và “đồi Không Tên” là do Nhạc sĩ Huy Thục đặt, còn trên bản đồ lúc ấy, đồi Không Tên có ký hiệu là Điểm cao 360. Thời ấy, để tập kích các trận địa pháo của địch, bộ đội ta thường sử dụng loại tên lửa HA12, luồn sâu áp sát căn cứ chúng. Tiểu đội có 10 người gồm: Bùi Ngọc Đủ, Lương Tầm, Nguyễn Hồng Kinh, Đặng Hạng, Nguyễn Văn Tía, Nguyễn Nhân Nhê, Nguyễn Xuân Niên, Lê Văn Chính, Nguyễn Văn Nhân do Bùi Ngọc Đủ làm Tiểu đội trưởng có nhiệm vụ bảo vệ 1.800 quả đạn HA12 chuẩn bị cho bộ đội ta tiêu diệt căn cứ Cam Lộ và trận



Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân Bùi Ngọc Đủ (bên trái) và Nhạc sĩ Huy Thục tại Quảng Trị trong dịp về thăm lại chiến trường xưa. Ảnh: Báo Quảng Trị

địa pháo Quán Ngang...

Sáng 27/2/1967, anh em vừa đi lấy nước về thì Bùi Ngọc Đủ cũng vừa thức dậy. Chợt nghe trong gió thoảng mùi thuốc lá, ông thấy thèm kinh khủng. Nhìn ra xa thấy mấy đám mũ sắt nhấp nhô đi tới, nghĩ là lính pháo của ta, ông lững thững xách súng đi xuống chân đồi định xin điều thuốc... Quái, lính ta sao lại nói xì xồ? Bùi Ngọc Đủ sững lại. Căng mắt qua làn sương dày đặc, nhìn kỹ ông mới té ngửa: Hóa ra là bọn lính Mỹ đi sục! Lúc này những tên đi trước chỉ còn cách ông độ hai chục thước. Chỉ còn kịp quạt một loạt AK, ông chạy lui hét lớn “Tất cả vào vị trí chiến đấu!”.

Bọn Mỹ ngay lập tức bắn xối xả. Chúng dàn thành một vòng cung khép lấy trận địa. 13 khẩu đại liên châu vào đổ đạn như mưa bắc. Bùi Ngọc Đủ nhắc anh em bình tĩnh, chờ chúng vào thật gần hãy bắn...

Cứ áp đảo xong một đợt hỏa lực, địch lại tổ chức xung phong. Có lúc chúng chỉ còn cách hầm anh em 5 - 7 m nhưng lần nào cũng bị đánh bật ra. Cay cú, chúng giã ra gọi trực thăng và pháo chi viện... Càng về trưa trận đánh càng ác liệt. Bom đạn chúng dựng thành một hàng rào lửa quanh ngọn đồi. Đất đá bị giã như rây bột. Nắng gay gắt, khói đạn và hơi nóng làm không khí như quánh lại. Cổ họng ai cũng rát bỏng như nuốt than lửa... Dứt mỗi đợt xung phong, Bùi Ngọc Đủ lại bò đến từng hầm động viên từng người, chỉ huy anh em thay đổi vị trí, củng cố công sự. Sự dũng cảm, bình tĩnh của Bùi Ngọc Đủ càng tiếp thêm sức mạnh cho toàn tiểu đội. Nguyễn Nhân Nhê rồi Nguyễn Văn Nhân hy sinh, Lê Văn Chính bị thương, tiểu đội còn lại 7 người nhưng không ai nao núng. Họ vẫn bình tĩnh bám công sự, lợi dụng địa hình thoát ẩn thoát

hiện chờ địch đến thật gần. Dứt một loạt điểm xạ là một xác giặc chồng lên trận địa... Đến 7 giờ tối bọn Mỹ rã ròi. Sau đợt xung phong lần thứ 15 cũng chỉ để lại xác chết, chúng đành phải rút lui. Bùi Ngọc Đủ và Lương Tầm thừa thắng đuổi theo đến tận bờ suối mới quay lại trận địa.

Bọn bộ binh rút ra, pháo địch và trực thăng còn tiếp tục rải đạn xuống trận địa. Đồi Không Tên mịt mù lửa đạn cho đến 8 giờ tối mới dứt...

Vậy là hơn một ngày, 200 tên Mỹ có cả máy bay trực thăng và phi pháo yểm trợ đã chịu thua 10 chiến sĩ của ta. Chúng phải để lại đồi Không Tên 9 khẩu đại liên, hàng chục xác chết. Riêng Bùi Ngọc Đủ đã diệt 21 tên. Sau trận đánh lấy lòng mở đầu cho kỷ lục “một thắng hai mươi” này, Bùi Ngọc Đủ được tặng thưởng Huân chương Chiến công hạng Nhất, được đi báo cáo thành tích ở Quân khu rồi Hà Nội, được gặp Bác Hồ và Đại tướng Võ Nguyên Giáp báo công.

Đường trận mạc vinh quang là thế nhưng xem ra chốn đời tư Bùi Ngọc Đủ chả phải là người may mắn... Quê ở tỉnh Thanh Hóa, tuổi thơ của ông đầy khó nhọc, học hành dang dở. Đúng tuổi đi bộ đội rồi tham gia chiến trận, chả biết yêu đương là gì. Mãi đến năm 1974 khi được ra Bắc học sĩ quan pháo binh – lúc này đã 35 tuổi, ông mới cưới được vợ. Thế nhưng khi ông trở lại chiến trường thì vợ ở nhà “có vấn đề”. Mãi đến năm 1981 ông mới lấy lại vợ. Chị là công nhân Nông trường Chè Ayun (Gia Lai). Cuộc đời ông gắn bó với vùng đất Tây Nguyên từ đó...

Nói về “Ơi dòng suối La La”, bài hát đã tôn vinh cuộc đời trận mạc của Bùi Ngọc Đủ, tôi hỏi ông: “Nghe nói Nhạc sĩ Huy Thục quý bác lắm. Lúc ông sáng tác bài hát ấy bác đã gặp chưa?”. Ông trả lời: “Chưa. Lúc đánh xong trận đồi Không Tên, tớ được ra Quân khu báo cáo thành tích. Đại hội Chiến sĩ thi đua chiến trường Trị - Thiên diễn ra ở hang Đá Bạc (Quảng Bình). Thực tình tớ có nghĩ là tên mình sẽ được lên báo, lên đài đâu! Thế nên tớ thật sững sốt khi nghe Tường Vi hát “Ơi dòng suối La La” ca ngợi tiểu đội tớ. Thì ra, Nhạc sĩ Huy Thục qua đài, báo đã biết mà sáng tác về tiểu đội tớ trước đó rồi. Dù vậy thì lúc tớ ra Hà Nội báo công, Nhạc sĩ Huy Thục vẫn tìm đến thăm và hỏi chuyện. Từ đó về sau, nhạc sĩ và tớ còn gặp nhau vài lần nữa. Tuy nhiên, xúc động nhất vẫn là lần gặp vào năm 1988. Năm ấy có dịp vào Gia Lai, chẳng rõ Nhạc sĩ Huy Thục lần mò thế nào mà tìm ra được nhà tớ để đến thăm. Lúc ấy tớ đang ở ngoài rẫy cà phê, nghe con chạy ra kêu “có khách ở Hà Nội vào” thì học tốc chạy về. Anh em ôm nhau khóc... Tớ mang ơn Huy Thục nhiều. Ông ấy mà “trăm tuổi” thì giá nào tớ cũng phải ra Hà Nội vĩnh biệt ông”.

Nhưng Bùi Ngọc Đủ không thực hiện được tâm niệm của mình. Ông đã ra đi năm 2017, trước Nhạc sĩ Huy Thục hơn 5 năm. Tuy trở thành người thiên cổ nhưng hai ông đã để lại cho đời một mối lương duyên thật đẹp giữa anh hùng và nghệ sĩ!

Tác giả - tác phẩm

Nửa đoạn đường tiền bạn...



Từ trái sang: Lê Nhật Ánh, Trần Trung Sáng, Nguyễn Ngọc Hạnh.

TRẦN TRUNG SÁNG

Nhà thơ Lê Nhật Ánh, sinh năm 1965 tại Kon Tum, nguyên quán Tiên Phước – Quảng Nam. Anh là hội viên Hội Văn học Nghệ thuật (VHNT) tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, sinh sống và làm việc tại Châu Đức, Bà Rịa – Vũng Tàu. Do một tai nạn bất ngờ, Lê Nhật Ánh đột ngột qua đời những ngày đầu xuân vừa qua (8/3/2025), khi khả năng và niềm đam mê sáng tạo của anh còn đang sung sức, để lại nhiều thương tiếc cho bạn bè và người thân...

Tôi gặp Lê Nhật Ánh lần đầu tại Trại sáng tác của Liên hiệp các hội VHNT Đà Nẵng tại Vũng Tàu năm 2020. Mới thoáng qua, ai cũng dễ lầm tưởng anh là một tay nhiếp ảnh hoạt náo kiêm hướng dẫn du lịch. Bởi dù chỉ là một thành viên Hội VHNT tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu nhưng anh hết sức xông xáo, thường xuyên gặp gỡ, ân cần đưa đón anh em văn nghệ sĩ Đà Nẵng tham quan thực tế nơi này, nơi kia suốt những ngày dự trại. Cho đến một lần, qua một buổi sinh hoạt giao lưu thơ nhạc, chúng tôi mới biết rõ hơn: ngoài nhiếp ảnh, Lê Nhật Ánh còn là một nhà thơ đã có nhiều tác phẩm ấn hành được bạn đọc yêu chuộng. Nhà thơ Vũ Thanh Hoa giới thiệu về anh: “Lê Nhật Ánh viết đa dạng: thơ lục bát, thơ tự do, thơ văn xuôi... Và dù là thơ tình hay thơ thế sự, nhìn chung đều toát lên khí chất khảng khái, bộc trực. Biết đâu nếu Lê

▶ Nhật Ánh thể hiện cách nghĩ, cách nhìn vòng vèo hơn, đa chiều hơn có thể anh sẽ ít gặp hệ lụy hơn chăng?”

Một số tập thơ của Lê Nhật Ánh đã xuất bản như: “Thu qua ngõ” (NXB Thanh niên, 2003); “Ngày của anh” (NXB Hội Nhà văn, 2013); “Chuyện của núi” (NXB Hội Nhà văn, 2018); “Chiều không để làm thơ” (NXB Hội Nhà văn, 2021)... Thơ của anh cũng được các nhạc sĩ phổ nhạc phát hành rộng rãi như: “Gió đêm” (nhạc Minh Huệ), “Yêu cái người năm mươi” (nhạc Minh Huệ)... Ngay trong dịp giao lưu tại Trại sáng tác của Liên hiệp các hội VHNT Đà Nẵng tại Vũng Tàu, các bài thơ của Lê Nhật Ánh cũng được các nhạc sĩ Đà Nẵng phổ nhạc thành công như: “Vũng Tàu ngày vắng em” (nhạc Phan Thanh Trường), “Bậu ơi!” (nhạc Quang Khánh)...

Là một nhà thơ lại có sở trường nhiếp ảnh, Lê Nhật Ánh có thể mạnh ở chủ đề tình tự quê hương. Bởi qua những chuyến đi trải nghiệm dọc theo chiều dài đất nước, anh luôn quan sát, chụp ảnh và suy tư với những góc nhìn đầy xúc cảm và tinh tế. Và một điều đáng chú ý, trong số những tập thơ đã ấn hành, anh dành một dung lượng lớn về đề tài Tây Nguyên, nơi anh chào đời và khôn lớn. Thật vậy, nếu không phải từng hít thở không khí đất trời nơi miền quê hương ấy thì đâu dễ tìm được những câu thơ đầy xúc cảm dưới đây:

*“Cao nguyên nắng gió mà êm
Cái đại ngàn nóng bắt đền ai đây?
Cái rừng sót lại cái cây
Bụng Êđê nhớ cái ngày núi non.
Cái gùi có cái để thon
Gái Thượng xuống phố còn con mắt buồn...”*

(Êđê của em)

Đôi khi vì quá gần bó, yêu thương mà có lúc nhà thơ đã sẻ chia đến mức nghẹn nghẹn, xót xa:

*“Cái đất thượng du nắng mưa đến lạ
Cái nước trên ngàn chảy mãi về xuôi
Cái bếp thượng du đồng bào giữ lửa
Ủ chớ rượu rừng cây lá lên men.
Cái đất thượng du chiều đi nghẹn
nghẹn*

*Cái núi hoang tàn chẳng thấy cái cây
Cái rẫy trọi trơ quên lẫn hoa trái
Sơn nữ bỏ làng ra phố đi đâu?”*

(Thượng du)

Đứa con trai lớn lên từ miền quê hương sương mù, đất đỏ đến lúc trưởng thành, lăn lóc, trải nghiệm trên mọi nẻo đường đất nước, vẫn luôn yêu thương, nhưng nhớ, tìm về cao nguyên, bởi đó là nơi bình yên nhất:

*“Minh theo em thêm mùa vất vả
Xưa ở quê tay cũng đã cuốc cày
Hồn yêu núi nên tìm về lại
Chút bình yên với nắng gió cao nguyên”*
(Đắc Lấp)

Kể cả nơi ấy là buổi sớm mai, đêm tối hay ngày mưa:

*“Trần Đắc Mil mình cà phê sớm
Những đôi nường hun hút ngàn xanh
Sêrêpôk chảy sang nước bạn
Về Buôn Đôn nghe kể chuyện voi.
Buổi tối về trên Buôn Ma Thuột
Mưa nắng mưa lặng ngắt con đường
Cơn gió lạc ngang thêm phố muộn
Mưa cao nguyên ướt cả ngày yêu”.*
(Mưa cao nguyên)

Nguyễn Bình, một bạn thơ có lẽ là người đồng cảm với thơ Lê Nhật Ánh nhiều nhất, đã nêu nhận xét: “Lê Nhật Ánh đã vận dụng vốn sống ngôn ngôn của anh trong quá trình tác nghiệp ảnh để làm thơ, vì thế, thơ anh luôn tươi mới, không trùng lặp, mỗi bài thơ có một đề tài, mang một sắc thái riêng biệt. Ngôn ngữ thơ bình dân, không hoa mỹ, tạo ra một giọng thơ tự nhiên, thân thiện, gần gũi với đời sống dân tộc, đặc biệt các dân tộc miền núi Bắc Tây Nguyên”.

Trước ngày rời xa cõi tạm không lâu, Lê Nhật Ánh cùng nhóm bạn có chuyến đi xuyên Việt từ Nam ra Bắc. Tất nhiên, anh không bỏ quên cơ hội về thăm quê nhà Tiên Phước (Quảng Nam) và ghé qua Đà Nẵng thăm anh em văn nghệ mà anh từng gặp gỡ. Và hôm nay, trong số những tập thơ Ánh đã gửi tặng còn lưu giữ trong tay, bất chợt lòng tôi quá đổi bồi ngùi khi tình cờ gặp lại mấy câu thơ:

*“Hôm nay em về núi
Ta đưa nửa đoạn đường
Ừ thì mai có thể
Chẳng gặp nhau trong đời”*

(Em về từ phía núi)

Ừ, thì mai có thể... nhưng điều đó sao nhanh đến vậy? Xin tiễn biệt Lê Nhật Ánh, người bạn nghệ sĩ tài hoa nửa đoạn đường... về phía núi, về miền quê hương bình yên như bạn hằng mơ ước...

Chiến thắng Xuân 1975 lịch sử là nguồn cảm hứng bất tận cho văn chương nghệ thuật. Trong lĩnh vực thơ ca, nhiều tác phẩm đã khắc họa sâu sắc xúc cảm mừng vui chất ngất ấy của toàn dân tộc. Bài thơ "Chiếc xe tăng trong Dinh Độc Lập" của Nguyễn Ngọc Phú cũng nằm trong số ấy, là tác phẩm giàu ý tưởng suy ngẫm, lắng đọng những bồi hồi rung động của nhà thơ khi khắc họa hình ảnh chiếc xe tăng - biểu tượng của chiến thắng ngày 30/4/1975 - trong không gian Dinh Độc Lập, nơi ghi dấu mốc lịch sử trọng đại của đất nước.

Trong bài thơ, hình ảnh "Chiếc xe tăng trong Dinh Độc Lập" được lặp đi lặp lại xuyên suốt như một điệp khúc, khắc sâu vào tâm trí người đọc về sự hiện diện của chúng nhân lịch sử đặc biệt. Trải qua thời gian, chiếc xe tăng ấy "cỏ đã lên xanh giữa bánh xích ngày nào" như một chi tiết đầy gợi cảm, cho thấy sự hồi sinh của cuộc sống trên dấu vết chiến tranh xưa. Đến đây nhà thơ hoài niệm về quá khứ, quay lại cận cảnh "chiếc xe tăng húc cổng Dinh Độc Lập" như một hình ảnh mang tính biểu tượng, tái hiện khoảnh khắc quân giải phóng tiến vào sào huyệt cuối cùng của địch. Đẹp nhất, sống động và dễ làm chúng ta xúc động hơn cả chính là câu thơ "Thành phố mang tên Người rực ánh cờ sao" đã thể hiện niềm vui chiến thắng, sự tự hào về một thành phố được giải phóng và mang tên Bác Hồ kính yêu của dân tộc:

“Chứng nhân” của ngày toàn thắng

LÊ THÀNH VĂN

Chiếc xe tăng trong Dinh Độc Lập

Chiếc xe tăng trong Dinh Độc Lập
Cỏ đã lên xanh giữa bánh xích ngày nào
Chiếc xe tăng húc cổng Dinh Độc Lập
Thành phố mang tên Người rực ánh cờ sao

Chiếc xe tăng trong Dinh Độc Lập
Nòng pháo không còn vương khói thuốc súng bay
Đồng đội xưa ai còn, ai mất?
Cho hôm nay tôi lại đến nơi này

Tôi bỗng gặp những đàn em nhỏ
Chạy tung tăng quanh tháp pháo xe tăng
(Chiến tranh đã lùi xa như chưa hề từng có
Sài Gòn trưa nắng bỗng dịu dàng...)

Chiếc xe tăng trong Dinh Độc Lập
Không còn màu đất đỏ chiến trường xưa
Tấm áo thép vẫn nguyên màu chất thép
Thành chứng nhân lịch sử bây giờ.

NGUYỄN NGỌC PHÚ

*Chiếc xe tăng trong Dinh Độc Lập/ Cỏ đã lên xanh
giữa bánh xích ngày nào/ Chiếc xe tăng húc cổng Dinh
Độc Lập/ Thành phố mang tên Người rực ánh cờ sao.*

Đến khổ thơ thứ hai, tác giả tập trung miêu tả chiếc xe tăng trong hiện tại: "Nòng pháo không còn vương khói thuốc súng bay". Hình ảnh này đối lập với quá khứ chiến tranh khốc liệt, gợi lên sự chuyển mình từ chiến tranh sang hòa bình. Lắng sâu hơn, câu hỏi tu từ "Đồng đội xưa ai còn, ai mất?" thể hiện nỗi niềm xúc động, bồi hồi của người lính khi nhớ

về những đồng đội đã cùng mình vào sinh ra tử. Câu thơ "Cho hôm nay tôi lại đến nơi này" là một lời tri ân sâu sắc. Chất suy tưởng của bài thơ nhờ đó được nâng lên, lắng đọng nỗi niềm: *Chiếc xe tăng trong Dinh Độc Lập/ Nòng pháo không còn vương khói thuốc súng bay/ Đồng đội xưa ai còn, ai mất?/ Cho hôm nay tôi lại đến nơi này.*

Độc đáo và làm cho tứ thơ đậm màu sắc triết lý khi người đọc bắt gặp ở khổ thơ thứ ba một hình ảnh sáng tươi, tràn đầy hy vọng: *"Tôi bỗng gặp những đàn em nhỏ/ Chạy tung tăng quanh tháp pháo xe tăng"*. Hình ảnh những đứa trẻ nô đùa trên chiếc xe tăng biểu tượng cho một tương lai hòa bình, khi chiến tranh đã lùi xa vào quá khứ. Hơn thế nữa, câu thơ "Chiến tranh đã lùi xa như chưa hề từng có/ Sài Gòn trưa nắng bỗng dịu dàng..." thể hiện sự ngỡ ngàng, bàng hoàng của tác giả khi chứng kiến sự thay đổi của thành phố mang tên Bác sau chiến tranh. Quả vậy, bài thơ toát lên vẻ đẹp nhân văn khởi nguồn từ hình ảnh tuổi thơ trong sáng. Tuổi thơ chính là gương mặt tương lai của đất nước, là khát vọng hòa bình và ước mong hồn hậu về một cuộc sống bình yên, điều đó trái ngược hoàn toàn với bạo tàn và chết chóc của chiến tranh trong quá khứ.

Bài thơ lắng lại ở khổ thơ cuối cùng khi tác giả khẳng định giá trị và ý nghĩa lịch sử của chiếc xe tăng – một chứng nhân của ngày toàn thắng. Văn phép đối lập giữa quá khứ và hiện tại, chiến tranh và bình yên, đau thương và cuộc sống thanh bình hiện tại, hình tượng chiếc xe tăng đã trở thành chứng nhân lịch sử đặc biệt, sống động về ngày 30/4: *Chiếc xe tăng trong Dinh Độc Lập/ Không còn màu đất đỏ chiến trường xưa/ Tấm áo thép vẫn nguyên màu chất thép/ Thành chứng nhân lịch sử bây giờ.*

Ngày 30/4 với chiến thắng vang dội đã đi vào lịch sử tròn nửa thế kỷ. Đất nước giờ đây đã thu về một mối, non sông một dải Lạc Hồng. Đọc lại thi phẩm "Chiếc xe tăng trong Dinh Độc Lập" của Nguyễn Ngọc Phú, người đọc không những cảm nhận được một sự kiện lịch sử trọng đại mà còn gợi lên những suy tư sâu sắc về chiến tranh, hòa bình và sự sống ngày mai tiếp nối.

Rốt cuộc rồi cũng hạ!

Cứ tưởng đất trời quên mất cái hẹn cùng mùa khi suốt giêng hai, sang đến tháng Ba mà vẫn lạnh, vẫn mưa; thậm chí còn... lụi lụi sớ sớ như đang tiết chính đông mới lạ! Cuối xuân chưa thấy nắng, hàng bằng lăng nhánh cành trụi trơ vẫn tĩnh bơ thiếp ngủ, thi thoảng còn nghe gió bắc lao rao, tuyệt không thấy bóng hạ thấp thoáng phương nào...

Vậy nhưng, tháng Tư đã về. Hành trang tháng Tư rộn rã thú âm thanh không ai có thể nhầm bởi nó vô cùng hạ! Ừ thì nắng chưa ruộm vàng, trời chưa trong xanh – có lẽ những nghe tiếng ve ran thì chắc cú trăm phần trăm đã hạ. Dữ dội, trầm hùng, ngân vang, tha thiết cái thanh âm đến hẹn lại lên chưa năm nào lại gấp gáp, sục sôi khăng định bước chân mùa hạ như năm nay! Năm giờ sáng đã thức giấc ran ran. Mười giờ lên đỉnh điểm. Trưa nghỉ hơi dầm tiếng lại đến ca chiều. Hết đơn thanh đến hòa thanh, bè bông, bè trăm vang vọng! Ve đu tàng cây xanh. Ve đậu mái, tường nhà. Ve chui luôn qua cửa sổ vào nhà. Những chú ve xám mốc, bộ dạng hết con ruồi hoặc con ong... khổng lồ cánh mỏng, mắt tròn to. Ve gấn gũ, hiền lành, thân thiện để lũ học trò nghịch ngợm tha hồ tóm bắt đem vô lớp học, sắp hàng dài trên bàn, thi thoảng lại dùng tay ấn nhẹ lên lưng cho các chàng “nhạc công” ve đục rung tít cánh, phát tiếng “e.., e...” nghe chơi!

Chả hiểu nguyên do từ đâu những chú ve kia lại có tên “ve sầu”. “Sầu đâu mà sầu, náo nhiệt ồn ào, vui như... mở hội!” Bạn tôi hài hước bảo vậy. Bình tâm mà xét thấy không phải không có lý: nhạc ve gây ồn thì có chứ sầu e... chưa chắc! Nghĩ lại có khi tâm vận cảnh: người buồn khiến thanh âm hạ nghe cũng buồn theo. Hạ, mùa chia tay, xa bạn bè trường lớp, chắc vậy mà sầu. Nhưng ấy dù gì cũng đã chuyện xưa. Giờ hạ đến lũ nhỏ đâu mấy đứa nghỉ hè; không đến trường cũng dắt nhau đến... lớp học

thêm. Đương nhiên lũ ve cứ thỏa chí gào vang bản hợp xướng ve ve loan tin hè đến chẳng phải sợ ai buồn. Thanh âm rộn rã đón chào khoảng thời gian đất trời rực rỡ, xán lạn nhất trong năm: nắng ruộm vàng, trời thăm xanh, gió nồm lồng lộng!

Ngày bé, tôi chỉ biết đến con ve sầu qua... sách vở - cho dù tôi là đứa trẻ quê rất yêu thiên nhiên, sẵn sàng kể vanh vách “hành tung” của lũ bướm, ong, chuồn chuồn, châu chấu, dế mèn, dế nhũi, dế côm, nhưng đọng tới con ve sầu là tôi... điếc đặc! Không biết đành phải tưởng tượng hoặc “cóp-pi” ý tưởng của người khác. Dễ thôi: hình ảnh con ve sầu, tiếng ve sầu đi vào âm nhạc, thơ ca không ít - có cả thi phẩm lấy lưng thế giới như bài thơ ngụ ngôn “Con ve và con kiến” của nhà thơ Pháp La Fontaine! “Hành tung” của con ve theo cụ La Fontaine mô

tả nghe chừng khá “tiêu cực”: lười biếng không chịu làm ăn, chỉ lo ca hát để rồi làm cảnh đói kém... Vậy nhưng, lạ lùng sao, đọc xong thơ tôi vẫn cứ thấy... yêu con ve lười biếng lãng mạn hơn con kiến siêng năng, thực dụng, lạnh lùng. Mãi sau này lớn lên tiếp cận khoa học, hiểu rõ về vòng đời và tập tính loài ve mới biết: cái “án” mà cụ La Fontaine bắt ve nhận lãnh trong bài ngụ ngôn rành rành... oan quá! Té ra, trực giác trẻ thơ trong tôi ngày ấy đã đúng khi cứ nhất định dành tình yêu cho chú ve tội nghiệp mặc dù chưa biết chú bị “hàm oan”...

Như để cảm ơn dòng suy tưởng nhân văn, mấy chú ve trên tàng cây bên cửa sổ bất thần trỗi “ve ve” cho tôi nghe một khúc ca chiều muộn. Có chú phồn chí còn theo ánh đèn bay luôn qua cửa, đậu xuống bàn thân thiện rung tít cánh ve ve...

Thanh âm hạ...

Y NGUYỄN



Minh họa: Trà My

Hồi niệm tháng Tư

Xin em đừng khoe màu nắng
áo vàng lóng lánh tháng Tư
quán nhỏ mơ màng câu hát
anh ngồi nghe gió vu vơ

Có một loài hoa chợt thức
vô tư nở đóa nhu mì
câu thơ bỏ chiều đi biệt
trả về nuôi tiếc, đôi khi...

Xin em tóc nào hương mộng
hững hờ thả xuống mệnh mông
xôn xao vòm trời gió lộng
tháng Tư, anh nhớ nao lòng

Mùa treo những chùm mây tím
anh về, ngày đã hoàng hôn
cầm tay nỗi niềm bỏ ngõ
một màu hoa chợt quên tên

Xin em mùa xưa ký ức
gọi về thoáng nhớ lênh đênh...

Trước hàng me trường cũ

Rồi một ngày trời buông nhẹ gió
Cội me già đượm màu thương nhớ
Hình như nắng dùng dằng chực vỡ
Khi ngang qua trường cũ hao gầy

Ký ức nào theo mãi tháng ngày
Trước cánh cổng mùa thi khép lại
Sẽ qua thôi, một thời thơ dại
Sao thắm đau đến suốt đời người?

Bông me vàng lấm tấm góc trời
Như đốm nắng ghen lòng cuối hạ
Câu thơ xưa cửa vào quá khứ
Tưởng vu vơ mà vọng ngàn trùng

Hơn mười năm em còn trở lại
Gót son xao động mấy ngã đường
Có nhớ giọt sương mềm ngọn cỏ
Tia nắng vàng ươm lá sân trường

Hàng cây me vẫn đợi tôi ngày đó
Tím mắt chiều ngơ ngẩn dáng hoa
Gửi trên lá chút tình chưa ngỏ
Mơ xa xôi biêng biếc tình đầu

Gọi quê

Dịu dàng cất tiếng gọi quê
Vọng lời hoa cỏ dẫn về chốn xưa
Gặp miền hương lúa thoảng đưa
Cánh chuồn thơ thẩn như vừa chiêm bao

Lại về bến nước cầu ao
Múc lên mấy ngụm ca dao trong ngần
Bờ sông rụng trắng hoa bần
Bóng đỏ in xuống những vần thơ trôi

Mưa nguồn chớp bể xa xôi
Về đây thăm gọi núi đồi quê hương
Nhặt câu lục bát chân phương
Thơm bông lúa chín du dương ru tình

Lá đa rụng xuống sân đình
Thương người xa xứ nghiêng mình nhớ quê
Bụi mờ bạc gót sơn khê
Lời ru dẫn lối tìm về rạ rơm...



Voi là phương tiện vận chuyển giúp đồng bào miền núi đi xa buôn bán, trao đổi, hình thành “con đường muối”. Ảnh tư liệu

Hương vị biển ở Tây Nguyên

TẤN VINH

Tây Nguyên miền núi và vùng biển tưởng như rất xa xôi, cách trở, tách biệt, không có mối liên hệ gì với nhau. Nhưng kỳ thực, trong lịch sử đã có sự tương tác, giao lưu, hỗ trợ giữa rừng và biển; thậm chí hương vị biển đã thấm đẫm trong chiều sâu văn hóa của các dân tộc bản địa Tây nguyên như Êđê, M'nông, J'rai...

Từ hàng nghìn năm trước, cư dân Sa Huỳnh sinh sống dọc theo bờ biển miền Trung. Họ đã tạo ra nền văn hóa Sa Huỳnh nổi tiếng, cùng thời với văn hóa Đông Sơn ở phía Bắc, văn hóa Óc Eo ở phía Nam. Lúc đó, người Nam Đảo di

cư từ hướng biển phía Nam đến chung sống, hòa huyết với người Sa Huỳnh, trở thành những tộc người nói ngôn ngữ Mã Lai - Đa Đảo (Malay - Polynesia). Một bộ phận cư trú ở vùng biển, trở thành người Chăm, chịu ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ; một bộ phận khác sinh sống ở rìa núi, vùng trung du bán sơn địa hay đã vượt núi lên Tây Nguyên, ít hay không chịu ảnh hưởng của

văn hóa Ấn Độ thì con cháu của họ sau này là người Êđê, J'rai, Chu Ru, Raglai. Các tộc người này mang trong mình cái “gien”, gốc gác miền biển, đó là tiếng nói, đặc điểm nhân chủng, tiêu biểu là mái hình chiếc thuyền và hai bên vách nhà của dân tộc J'rai, Êđê hơi thu hẹp về phía dưới giống như mạn thuyền.

Thời kỳ cận đại và hiện đại, việc giao thương qua lại của người Kinh

với đồng bào Tây Nguyên diễn ra liên tục. Trong quá khứ đã từng hình thành, tồn tại “con đường muối” từ đồng bằng lên tận vùng núi cao và ngược lại. Người Êđê có câu nói: “Nao trun yuân mlih hra” (dịch nghĩa là “Đi xuống vùng người Kinh đổi muối”). Thời đó, muối ăn rất khan hiếm, đồng bào các dân tộc Tây Nguyên phải vượt núi băng rừng về tận miền xuôi hoặc vùng giáp ranh để bán làm thổ sản, đổi vải vóc, nồi đồng, công chiêng, ché, đồ kim loại, mắm muối... Người Tây Nguyên đã sớm biết mở lối thông thương với người Kinh và các tộc người láng giềng, họ dùng voi, ngựa, đi bộ xuyên rừng đến những nơi xa xôi hơn để tìm kế mưu sinh và phát triển cộng đồng, buôn làng. Thứ hàng hóa quý giá lúc đó được ví như “vàng trắng” chính là muối. Hạt muối kiếm được bà con để dành ăn dần, sử dụng một cách dè sẻn.

Truyền thuyết của đồng bào Tây Nguyên như người Mạ, Kơ Ho, Srê mang đậm dấu ấn biển, đó là việc lưu truyền về thần Muối với tín ngưỡng, niềm tin vào Me Boh, Me Bla - Mẹ của muối - người đã mang muối, con lươn biển thiêng liêng đến cho họ. Trong thế giới nhân sinh quan tộc người, Mẹ Muối là một phần quan trọng của thế giới thần linh, là hiện thân của những vị thần khởi nguyên, chi phối, nắm giữ cuộc sống con người lẫn sự an nguy của cộng đồng. Đối với đồng bào, muối được thiêng liêng hóa với hình tượng Mẹ Muối, sánh ngang với Mẹ Lúa, những vị phúc thần mang đậm chất biển và rừng, mang đến ấm no, sung túc cho cộng đồng.

“Con đường muối” ngày xa xưa chẳng những ăn sâu trong tiềm thức của đồng bào Êđê, Jrai, M’nông mà còn thấy bằng chứng qua tư liệu, hình ảnh do người Pháp ghi lại từ những năm đầu thế kỷ 20. Tiêu biểu là bức ảnh chụp người Thượng ở Đắk Lắk xuống đồng bằng buôn bán những năm 1920, thấy rõ hành trang, vật dụng họ mang theo gồm: nón nang rộng vành, chăn, nồi

cơm, vó đồ xôi, bầu nước... Trong tác phẩm “Rừng người Thượng”, Henri Maitre đã viết: “Có những người Mọi phải đi từ 15 - 20 ngày để tới chợ để kiếm được muối dùng trong một hay hai tháng (...) đây là những chuyến đi lại liên tục trên những con đường rất khó khăn, qua những khu rừng đầy thú dữ, đêm buộc phải leo lên cây mà ngủ”. Hay trong công trình “Người Êđê, một xã hội mẫu quyền”, tác giả Anna de Hauteclouque-Howe có mô tả rất kỹ các cuộc hành trình về biển: “Người Êđê có thói quen đi xuống miền xuôi vào mùa khô thành từng nhóm nhỏ, bám theo ngựa và voi chở các sản phẩm để đổi lấy các mặt hàng do người Việt chế tạo, kim khí và nhất là muối quý giá vốn là nguyên có đầu tiên của chuyến đi... Đường đi đến Ninh Hòa kéo dài ít nhất ba ngày. Họ tự trang bị vô số sự phòng ngừa dưới hình thức những điều kiêng kỵ và những lễ hiến sinh cầu xin sự an huệ của các thần ngự trị ở những nơi

họ qua và bảo vệ họ chống lại cướp. Việc mở con đường đi Ninh Hòa vào cùng một thời điểm đó khiến cho việc xuống biển càng dễ dàng hơn nhiều, làm tàn lụi việc giao lưu với phía Tây (thông thương với Lào, Campuchia, Thái Lan)”.

“Con đường muối” cũng là con đường mở ra việc giao thương, hỗ trợ và gắn kết giữa người Kinh và người Thượng, cùng nhau làm ăn, khai khẩn, lập nghiệp trên vùng đất Tây Nguyên. Có muối là có nguồn sống, có sự sung túc, ấm no. Xuống Kinh đổi muối, mua đồ kim loại như bạc, đồng để về làm đồ trang sức. Người M’nông có câu vẫn nói về những người đàn ông, người chủ trong gia đình biết làm ăn, có chí làm giàu: “Jăb bu ti ăp nsi play vai/ Brô bri Srai nsi play prăk” (dịch nghĩa: Đi chăn trâu phải hái quả/ Đi vùng Srai phải mang bạc về nhà”). Như vậy có thể nói, sự hậu thuẫn giữa rừng và biển là nền tảng kinh tế đã được xác lập từ lâu.



Người đàn ông Êđê cùng hành trang trên đường xuống đồng bằng đổi muối. Ảnh tư liệu

Từ đôi bờ Bến Hải - Hiền Lương...

PHẠM XUÂN DŨNG

Đối với người Việt Nam, địa danh sông Bến Hải – cầu Hiền Lương là một “địa chỉ đỏ” trong tâm cảm, trở thành một nỗi ám ảnh khôn nguôi qua nhiều thế hệ. Đôi bờ Hiền Lương – Bến Hải đã hóa thạch trong ký ức cộng đồng, thành cảm hứng dồi dào cho thơ ca, nhạc, họa.

Thời nước non còn bị chia cắt, những câu thơ như xoáy vào tâm cảm bao người: “Trời vẫn xanh một màu xanh Quảng Trị/ Tận chân trời mây núi có chia đâu” (Tế Hanh), “Xa nhau chỉ một mái chèo/ Mà đi trăm núi vạn đèo tới đây” (Thanh Hải). Đêm đến, nghe giọng ngâm của nghệ sĩ Châu Loan, một người con của làng nghệ sĩ Tùng Luật (Vĩnh Linh) trong tiết mục tiếng thơ của Đài Tiếng nói Việt Nam về nỗi niềm ngày Bắc - đêm Nam thì rất nhiều người nghe tim mình quặn thắt.

Sông Bến Hải lúc ấy còn là cảm hứng cho sự ra đời của tiểu thuyết “Phía Nam sông Bến Hải” của nhà văn Mikhail Đômôgatxki kh (Liên Xô) được Nhà xuất bản Văn Nghệ ấn hành năm 1986. Tác giả vốn là phóng viên Thông tấn xã TASS của Liên Xô từng công tác tại Việt Nam.

Mới đây, khi tôi đến thăm lại cầu Hiền Lương, cảm xúc bỗng da diết khi nghe cô hướng dẫn viên hát mộc bài “Câu hò bên bờ Hiền Lương” của nhạc sĩ Hoàng Hiệp, một trong những bài hát đã thành tiếng lòng của cả dân tộc một thời và mãi mãi. Giọng hát không quá hay nhưng vô cùng da diết, nhất là hát trên chiếc cầu lịch sử. Nhiều du khách cũng hát theo, có người không nén nổi xúc động, lấy tay lau nước mắt.

Có lẽ khi nhạc sĩ Trịnh Công Sơn viết ca khúc “Nối vòng tay lớn” có câu “Ngày vui lớn sẽ qua trăm cầu...” thì chiếc cầu ám ảnh bậc nhất hẳn là cầu Hiền Lương. Còn nhạc sĩ

Văn Cao viết “Mùa xuân đầu tiên” khi non sông liền một dải, bước chân người Việt qua cầu Hiền Lương không chút ngập ngừng, e ngại. Dịp 30/4 năm 2010, hai anh em sinh đôi đều là họa sĩ là Lê Ngọc Thanh và Lê Đức Hải sau nhiều năm nung nấu, bằng nghệ thuật sắp đặt ngay trên chiếc cầu Hiền Lương đã cho ra đời bộ phim “Cây cầu” (The Bridge). Các anh cho biết: “Chúng tôi sinh vào tháng 4/1975 và cầu Hiền Lương là một biểu tượng ám ảnh hai anh em nên chúng tôi quyết định làm bộ phim này theo ý tưởng và cách của mình. Đây là cách làm mới mẻ ở Việt Nam thể hiện sự khao khát tìm tòi, sáng tạo và thể hiện của người nghệ sĩ với lịch sử của dân tộc mình”. Bộ phim đã được dư luận chú ý, báo chí quan tâm, VTV còn thực hiện một bộ phim tài liệu về tác phẩm này với nhan đề “Anh em”.

Bao nhiêu lần qua lại cầu Hiền Lương, với tôi, chiếc cầu, dòng nước đã trở nên quen thuộc nhưng cảm quan, lạ thay, vẫn không chai cứng, trơ mòn. Cách đây mấy năm khi thực hiện phóng sự về cầu Hiền Lương, tôi đã nghe cựu chiến binh Lương Xuân Vỹ (ở Lào Cai) tâm sự: “Chúng tôi đến thăm cầu Hiền Lương nhiều lần rồi nhưng phải nói lần nào cũng thấy bồi hồi xúc động. Chúng tôi mong muốn Quảng Trị bảo tồn tốt di tích này để không chỉ người dân hôm nay đến chiêm ngưỡng mà còn để con cháu mai sau đến tham quan hiểu thêm lịch sử của cha ông mình”.

Dịp 30/4/2020, Đại sứ Mỹ tại Việt Nam Daniel J. Kritenbrink đến thăm tỉnh Quảng Trị. Sau khi làm việc với lãnh đạo tỉnh, ông đã dạo trên chiếc cầu Hiền Lương và bắt tay ông Hoàng Nam, Phó Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Trị. Báo chí đưa tin, gọi đây là “cái bắt tay lịch sử” báo hiệu một nấc thang mới tốt lành trong quan hệ Việt - Mỹ, khi khép lại quá khứ, cùng nhau hướng tới một tương lai hòa bình, hữu nghị và hợp tác.

Nghệ thuật bao giờ cũng là chất xúc tác để tình cảm thăng hoa. Mượn số hoá để chuyển tải tình yêu quê hương, đất nước thông qua những tác phẩm nghệ thuật thì tình yêu quê càng thêm đắm say, nồng nàn...

Lễ hội Cà phê Buôn Ma Thuật lần thứ 9 năm 2025 đã khép lại nhưng dư âm vẫn còn vọng mãi. Một trong những ấn tượng đặc sắc, điểm nhấn thu hút đông đảo du khách trong lễ hội lần này là Lễ hội ánh sáng. Với hàng trăm drone bay trình diễn kết hợp với hiệu ứng ánh sáng nghệ thuật trên nền trời đêm, chương trình đã đánh thức nhiều giác quan, đem đến người xem cảm xúc rung động khó tả. Và ý nghĩa hơn, chương trình đã gửi tình yêu quê hương qua... ánh sáng!

Có đến xem, tận mắt chứng kiến mới thấy cảm xúc trong lòng mình trào dâng khi màn trình diễn nghệ thuật bằng 500 drone tạo hình lá cờ Việt Nam, hay hình hạt cà phê nhân - niềm tự hào của người dân Đắk Lắk... trên bầu trời, rồi cảm xúc vỡ òa khi nhìn thấy các drone bay xếp hình Tượng đài chiến thắng Buôn Ma Thuật, bản đồ tỉnh Đắk Lắk, logo tỉnh Đắk Lắk... Cùng với hàng ngàn ánh đèn led, công nghệ trình chiếu 3D mapping và hiệu ứng laser đặc sắc, màn trình diễn ánh sáng đã tạo không gian huyền ảo, khiến bầu không khí ở Buôn Ma Thuật đêm ấy rực rỡ, lung linh hơn.

Sự sáng tạo, trình diễn độc đáo, nghệ thuật ánh sáng cứ như thế đã kể những câu chuyện về lịch sử, hình ảnh con người, cà phê, vùng đất nơi đây..., đúng với chủ đề “Thế giới cà phê - Bùng sáng Ban Mê”. Sự kết hợp, đan xen giữa ánh sáng và màu sắc trong từng “nét vẽ” trên bầu trời đêm đã khắc họa rõ nét về con người, vùng đất Ban Mê vừa lung linh, bay bổng mà lại lắng đọng vô cùng. Mỗi một tiết mục đã khơi gợi tình cảm thiêng liêng trong mỗi người.

Âm nhạc, ánh sáng song hành đã chứng kiến sự thăng hoa của cảm



Yêu quê

THỜI... SỐ HÓA

ĐỖ LAN

xúc, lan tỏa thông điệp yêu quê, cổ vũ tình yêu, tự hào dân tộc cho thế hệ trẻ. Nghệ thuật đã là cầu nối để người dân tiếp cận, giữ gìn giá trị tốt đẹp của quê hương. Vì thế, có thể khẳng định, lần đầu tiên ở Buôn Ma Thuật, màn trình diễn drone nghệ thuật đã... “chạm” tới bầu trời, chạm tới con tim hàng chục nghìn người!

“Mãn nhãn, cảm xúc dâng trào” - đó là nhận xét của nhiều người dân, du khách có mặt trong lễ hội hôm đó. Chị Nguyễn Thanh Hương, du khách đến từ Hà Nội chia sẻ: “Tôi đến đây đúng dịp lễ hội, được tận mắt chứng kiến, xem ánh sáng “kể” câu chuyện về lịch sử, văn hóa, thể mạnh vùng đất... một cách vô cùng sinh động, rực rỡ. Chứng kiến những biểu tượng, biểu trưng của TP. Buôn Ma Thuật được “vẽ” trên nền trời cao, làm cho tôi thêm gắn bó với mảnh đất, con người nơi đây”.

Tình yêu quê hương, đất nước là tình cảm thiêng liêng nhất. Tình yêu lớn ấy đến một cách tự nhiên bằng

cảm nhận con tim của mỗi người. Nhưng yêu quê, mỗi người thể hiện bằng một cách riêng và có nhiều cách chuyển tải, lan tỏa để tình yêu đất nước đi vào lòng người. Trong kỷ nguyên số, tình yêu thiêng liêng ấy được thể hiện theo những cách sáng tạo. Việc phát huy số hóa để chuyển tải thông điệp yêu nước trong lễ hội vừa qua là cách làm mới, phù hợp với xu hướng, nên được nhiều người đón nhận, yêu thích.

Điều này cũng là minh chứng cho thấy trong thời đại số ngày nay, sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ cũng có thể là sứ giả trong hành trình xây niềm yêu quê, nuôi dưỡng tâm hồn và lan tỏa những thông tin tích cực để giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, lịch sử cách mạng địa phương trong mỗi người dân. Nền tảng công nghệ càng là cách hiệu quả để thông điệp dễ dàng đến, dễ tiếp nhận nơi người trẻ, để cùng hiểu hơn về giá trị văn hóa lịch sử và trân trọng cội nguồn.

Mới đây, khi đang lướt mạng xã hội, tôi bắt gặp một đoạn video về Bến phà vượt sông Sêrêpôk - Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt gắn với tuyến đường Trường Sơn huyền thoại.

Video chưa đến hai phút, nhưng đã giới thiệu về di tích khá ấn tượng: giữa không gian nguyên sơ của đại ngàn, tiếng nước chảy róc rách, bức tường đá rêu phong, bia di tích với những thông tin đầy đủ, rõ ràng... Tất cả được ghi lại bằng góc máy chân thực, cùng giọng thuyết minh trong trẻo của một bạn đoàn viên thanh niên (ĐVTN). Lướt xuống phần bình luận, một dòng tâm sự khiến tôi khựng lại: “Chưa từng được đặt chân đến nơi này, nhưng xem xong clip này thấy như vừa đi một chuyến về nguồn”.

Video clip giới thiệu về lịch sử không còn là “cá biệt”. Một xu hướng mới thể hiện “tình yêu lịch sử” đang lan rộng trong ĐVTN. Các bạn trẻ dùng công nghệ kể chuyện lịch sử ở địa phương bằng ngôn ngữ mới rất sinh động, gần gũi. Họ quay video clip, làm podcast kể chuyện, thiết kế bản đồ số các địa danh kháng chiến, tái hiện câu chuyện lịch sử, hóa trang vai diễn của nhân vật lịch sử để phục vụ nội dung sáng tạo của mình. Một bạn trẻ (tên tài khoản Đệp37) với video clip “khám phá Đắk Tuôr - Đắk Lắk” đăng tải trên mạng xã hội Tik Tok tháng 5/2024 đã thu hút hơn 800 lượt thích, tâm sự: “Em chỉ muốn các bạn biết rằng nơi mình sinh ra là xã An toàn khu, là căn cứ địa anh hùng. Nếu ai đó xem video và muốn đến thăm, nghĩa là em đã thành công...”

Cùng với những video clip ngắn, các mã QR giới thiệu địa danh, di tích lịch sử và “địa chỉ đỏ” cũng được ĐVTN tích cực chia sẻ trên mạng xã hội, góp phần đưa lịch sử đến gần hơn với cộng đồng. Có thể chưa chuyên nghiệp, nhưng điều quý giá nhất ở tinh thần chủ động, sáng tạo và tình yêu dành cho giá trị lịch sử,



Đoàn viên, thanh niên, người dân thị xã Buôn Hồ trải nghiệm quét mã QR tại Di tích lịch sử Đồn điện Rossi. Ảnh: Nguyễn Đăng

Du lịch về nguồn bằng “một chạm”

HOÀNG AN

lòng tự tôn dân tộc. Ở đó, từng viên đá, từng tấm bia tường niệm đang thôi “đứng yên”, mà bắt đầu hành trình mới cùng bước đi với thời đại.

Tỉnh Đắk Lắk có hơn 60 di tích lịch sử, văn hóa được xếp hạng, trong đó nhiều địa điểm gắn liền với các dấu mốc cách mạng quan trọng. Tuy nhiên, không phải di tích nào cũng thu hút khách tham quan, một phần vì hoạt động truyền thông, quảng bá còn hạn chế, chưa thật sự “chạm” đến trái tim của du khách. Trong khi đó, mạng xã hội phát triển mạnh mẽ, trở thành một phần không thể thiếu trong đời sống của ĐVTN thì việc đưa di tích “lên sóng” cũng là cách để “giữ lửa” truyền thống bằng chính ngôn ngữ mà giới trẻ đang dùng mỗi ngày.

“Đầu cần thanh niên có, đầu khó có thanh niên”, ĐVTN của tỉnh đang thể hiện rõ vai trò tiên phong đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện, trong đó có việc bảo tồn, phát huy các giá trị di tích lịch sử, văn hóa bằng công nghệ hiện đại. Theo Tỉnh Đoàn Đắk Lắk, hiện đã có 3 di tích lịch sử, cách mạng trên địa bàn được số hóa là: Di tích Lịch sử - Văn hóa Miếu thờ CADA (xã Ea Yông, huyện Krông

Pắc), Di tích Lịch sử Đài tưởng niệm liệt sĩ Mậu Thân 1968 (phường Tân Hòa, TP. Buôn Ma Thuột), Di tích Lịch sử Khu căn cứ kháng chiến tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 1965 - 1975 (huyện Krông Bông). Các cơ sở đoàn cấp huyện và thành phố hiện quản lý 28 mã QR cùng hệ thống website giới thiệu các “địa chỉ đỏ” tại địa phương.

Để hoạt động này lan tỏa sâu rộng hơn, Tỉnh Đoàn lựa chọn các di tích tiêu biểu xây dựng mô hình số hóa thí điểm, tạo điều kiện để ĐVTN tham gia vào khâu thu thập tư liệu, thiết kế nội dung số, ứng dụng công nghệ AR/VR, phát triển bản đồ số... Ngoài ra, việc tổ chức các cuộc thi sáng tạo, diễn đàn, tập huấn cũng sẽ tạo môi trường để thế hệ trẻ thực hiện ý tưởng và tài năng, kết nối doanh nghiệp công nghệ để hỗ trợ nguồn lực cho các dự án.

Du lịch về nguồn hôm nay không trên những chuyến xe, hay các buổi sinh hoạt ngoại khóa mà đã có thể bắt đầu từ một cú chạm màn hình, một video lan truyền, một mã QR, hashtag được chia sẻ rộng rãi - đó chính là cách thế hệ trẻ đang chọn để nối tiếp, làm mới, gìn giữ những giá trị lịch sử.

Tôi đón bạn đến từ mảnh đất Hà thành văn hiến. Bạn nói trước khi khoác balo lên và đi, đã tìm hiểu trên nhiều trang web thấy thông tin phổ biến phác thảo khung hình về một Đắk Lắk với những triền đồi cà phê bạt ngàn, những cánh rừng, dòng thác, con suối, văn hóa cồng chiêng, nhà dài, buôn làng và những món ăn của đồng bào bản địa... Nghe bạn nói vậy, tôi chuyển lịch trình để đem đến cho bạn bất ngờ về một Đắk Lắk rất khác – mềm mại, phẳng lặng và thơ mộng. Đó là trên cao nguyên có những miền quê như dưới đồng bằng, là nơi mà dòng chảy hiền hòa bồi đắp nên một vùng đất mang dáng dấp của miền Tây sông nước. Là những cánh đồng trải dài, thẳng tắp, khi mùa lúa chín, cả khoảng không gian ngập tràn trong sắc vàng rực rỡ, thơm mùi rơm rạ mới gặt. Là ở nơi ấy, người dân không chỉ sống bằng cà phê, hồ tiêu hay cao su, sầu riêng mà còn bám lấy ruộng đồng.

Một Đắk Lắk như thế hiện diện ở huyện Krông Ana (phía Nam của tỉnh), được đặt theo tên của sông Krông Ana, một trong hai phụ lưu hợp thành của sông Sêrêpôk. Dòng

Sêrêpôk không còn cuộn cuộn đổ xuống những ghềnh thác nổi tiếng như Dray Nur, Dray Sap, mà có đoạn lại lặng lẽ trôi, uốn lượn giữa đồng xanh, đồng vàng như một lời ru dịu dàng của đất trời. Một nhịp sống rất đời thường bình – cái nhịp của ruộng đồng, của sông nước, của con người trên cao nguyên mang cả hồn miền quê Bắc Bộ, Nam Bộ thân thương. Những cánh đồng Bình Hòa, Quảng Điền, lúa mọc lên từ lòng đất đỏ bazan, mộc mạc mà kiêu hãnh. Với diện tích gieo trồng hằng năm hàng chục ngàn héc ta, Krông Ana là một trong những vựa lúa lớn của Đắk Lắk và đã xây dựng được nhãn hiệu “Gạo Krông Ana”.

Một Đắk Lắk trong vóc dáng đồng bằng hiện diện khi xuôi theo Quốc lộ 27, bắt đầu từ địa phận xã Yang Tao đến Buôn Triết, Buôn Tría (huyện Lắk) có những cánh đồng lúa đẹp như tranh. Và ngược dòng lịch sử, không khỏi ngỡ ngàng và không thể tưởng tượng những cánh đồng trù phú, bình yên ấy nguyên thủy là một vùng hoang vu, sinh lầy, lau sậy. Cách đây nửa thế kỷ, sau ngày giải phóng, hàng nghìn con người bằng công cụ thô sơ và tinh thần nhiệt

huyết, dám nghĩ dám làm đã thực hiện một cuộc “cách mạng” khai hoang mở đất. Những cánh đồng được nên hình nên dáng, mở rộng, nối liền từ các xã Buôn Triết, Buôn Tría của huyện Lắk sang huyện Krông Ana, Quảng Phú, Đức Xuyên (Krông Nô – Đắk Nông ngày nay). Tôi kể với bạn rằng tôi đã có dịp về Buôn Tría đúng mùa gặt. Giữa cánh đồng rộng là người già, phụ nữ, trẻ nhỏ cùng ra đồng, tay thoăn thoắt, miệng cười giòn tan. Mùi rơm mới, tiếng máy tuốt lúa vang lên hòa cùng tiếng gọi nhau bằng tiếng mẹ đẻ Mnông, Êđê, tạo nên một bản giao hưởng mùa màng đầy sức sống. Ngồi ăn cơm trưa giữa đồng: xôi nếp, cá nướng, muối sả và rau rừng, ôi chao, ngon hơn bất kỳ món sơn hào hải vị nào từng được thưởng thức.

Một Đắk Lắk trong dáng vóc đồng bằng hiện diện cả ở nơi biên ải xa ngái – huyện Ea Súp (phía Tây Bắc của tỉnh). Ea Súp là đồng bằng của hai miền thái cực: khô nóng và mưa lũ, ấy vậy mà, chính vùng trũng ấy lại có một miền ruộng đồng có thật giữa đại ngàn. Vào mùa mưa, Ea Súp như bể chứa khổng lồ. Người dân nơi đây không chỉ sống cùng đất mà còn “thỏa thuận” với nước. Ea Súp xây dựng được những cánh đồng Ea Bung, Ea Rôk, Ea Lê, có nơi làm ba vụ nhờ hệ thống thủy lợi dẫn nước từ hồ Ea Súp thượng. Biên giới thêm ấm no với điểm tựa từ cây lúa.

Vượt ngàn cây số chỉ để lang thang ngắm và nghe lược sử những cánh đồng, bạn bảo thú vị chứ bởi giá trị đầu chỉ nằm ở những khu nghỉ dưỡng cao cấp, điểm du lịch hoành tráng, sôi động mà chính ở sự nguyên sơ, mộc mạc của đất, mệnh mông của đồng, bình yên của những cánh cò sải cánh. Một thứ thuốc bổ dưỡng cho tâm hồn, một thứ khí làm căng tràn lồng ngực, vừa lạ vừa gần, vừa thân. Đắk Lắk, trong dáng hình đồng bằng giữa cao nguyên, cứ thế thì thăm mời gọi bằng chính sự dịu dàng của mình. Một lời mời không ồn ào, nhưng đủ sâu lắng để khiến ai đã đặt chân lưu luyến mãi không quên.

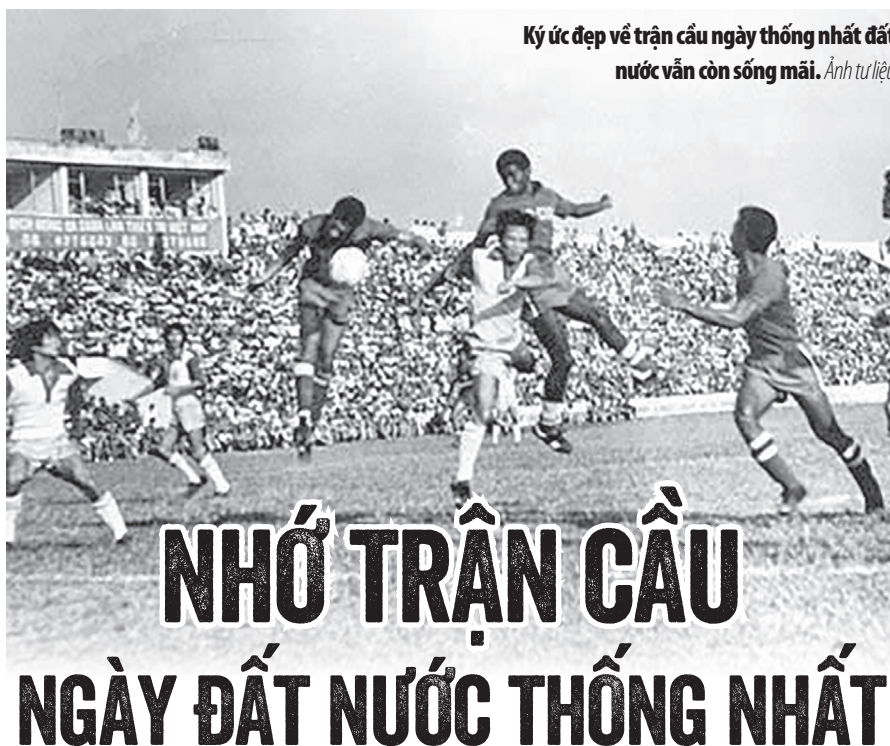
Gặp Đắk Lắk trong dáng vóc đồng bằng

THUẬN THÀNH



Bình yên những cánh đồng trên cao nguyên. Ảnh: T. Thành

Ký ức đẹp về trận cầu ngày thống nhất đất nước vẫn còn sống mãi. Ảnh tư liệu



NHỚ TRẬN CẦU NGÀY ĐẤT NƯỚC THỐNG NHẤT

ĐÔNG NGHI

Ngày 7/11/1976 đã đi vào lịch sử bóng đá Việt Nam. Đó là ngày trên sân vận động Thống Nhất của thành phố mang tên Bác diễn ra trận bóng đá đầu tiên giữa hai miền Bắc - Nam. Trận đấu đã vượt trên khuôn khổ của bóng đá, của thể thao, là trận đấu của ngày đoàn tụ.

HÀNH TRÌNH ĐẾN TRẬN CẦU NGÀY THỐNG NHẤT

Sau nhiều năm, ước mơ về ngày hạnh ngộ giữa bóng đá hai miền Nam - Bắc đã trở thành hiện thực. Đó không chỉ đơn giản là một trận bóng đá mà sự đoàn tụ sau nhiều năm chia cắt đất nước. 25.000 khán giả đứng dậy vỗ tay vang dội và hát bài “Như có Bác Hồ trong ngày vui đại thắng” khi trọng tài Hồ Thiệu Quang dẫn hai đội Cảng Sài Gòn và Tổng cục Đường sắt ra sân trong trận cầu lịch sử của bóng đá nước nhà.

Trận cầu lịch sử có sự góp mặt của hai đội bóng được xem là mạnh nhất của hai miền Bắc - Nam khi đó. Tổng cục Đường sắt đang là đương

kim vô địch giải bóng đá miền Bắc với nhiều ngôi sao trẻ xuất sắc trong đội hình như: Lê Thụy Hải, Mai Đức Chung, Hoàng Gia, Phương “tròn”... Theo lời kể của các nhà quản lý, sự lựa chọn này cũng có những lý do riêng vào thời điểm đó. Cụ thể, khi đó tuyến đường sắt thống nhất Bắc - Nam bắt đầu được khởi công khôi phục và các cầu thủ Tổng cục Đường sắt cũng là đại diện cho giai cấp công nhân lao động.

Trong khi đó, Cảng Sài Gòn trước ngày giải phóng mang tên Tổng Nha thương cảng và là một đội bóng có lối chơi đẹp mắt, quyến rũ do danh thủ huyền thoại Tam Lang mang băng thủ quân đá trung vệ, cánh trái “Trung đầu sói”; hàng giữa Thà, Mười; tiền đạo có Xinh, Ngón, Tư Lê... Cũng như Tổng cục Đường sắt, Cảng Sài Gòn được chọn với tư cách đội bóng đại diện cho tầng lớp lao động miền Nam.

Ông Mai Đức Chung, trụ cột của Tổng cục Đường sắt ngày ấy bồi hồi nhớ lại: “Tôi và anh em cầu thủ cảm thấy vinh dự, sung sướng lắm. Bởi sau bao nhiêu năm đất nước bị chia cắt, giờ mình mới được vào thi đấu dưới sự chứng kiến của khán giả miền Nam. Chúng tôi không nghĩ

đến thắng thua. Điều quan trọng là Bắc Nam được sum họp một nhà. Trận đấu này là phục vụ bà con. Cầu thủ hai đội vừa bước ra sân, cả bốn bể khán đài sân Thống Nhất đồng loạt đứng dậy vỗ tay vang trời. Chúng tôi nắm chặt tay nhau cất giọng hát bài “Như có Bác Hồ trong ngày vui đại thắng”. Cảm giác hạnh phúc chen lẫn niềm rung rưng xúc động khiến chúng tôi lặng đi nghẹn ngào một hồi lâu”.

CÒN MÃI KÝ ỨC

Trận cầu lịch sử khép lại bằng hình ảnh đẹp khi các cầu thủ ôm lấy nhau giữa tiếng hoan hô của khán giả. Khi trọng tài Hồ Thiệu Quang nổi tiếng còi kết thúc, những tràng vỗ tay cổ vũ lại vang rền trên khắp các khán đài. Chuyến du đấu của Tổng cục Đường sắt là một cuộc gặp gỡ, kết nối, không còn sự ngăn cách Nam - Bắc, thắng - thua mà tất cả muốn hàn gắn lại vết thương chiến tranh, vết thương của lòng người. Chiến thắng lớn nhất của trận cầu lịch sử là sự khẳng định về vị thế, chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ, non sông liền một dải trong hòa bình, hòa hợp dân tộc.

Ý nghĩa của cuộc so tài lịch sử nửa thế kỷ trước đã vượt qua khuôn khổ của sự kiện thể thao, để trở thành một biểu tượng lấp lánh cho tinh đoàn kết trong ngày Bắc Nam sum họp một nhà. Trận đấu ấy cũng đã tạo nên hình mẫu cho tinh thần thể thao cao thượng, sự học hỏi và đoàn kết lẫn nhau, để đặt nền móng cho sự phát triển của bóng đá Việt Nam sau này.

Những người có mặt trong trận cầu lịch sử ấy cũng chính là những “cây đa, cây đề” và nhiều người vẫn còn đóng góp cho nền bóng đá ở những vai trò khác nhau, mãi đến tận sau này. Ví như Huấn luyện viên Lê Thụy Hải, Mai Đức Chung và cả cố danh thủ - Huấn luyện viên Tam Lang...

Nửa thế kỷ đã trôi qua, nhưng những ký ức đẹp về ngày hội bóng đá hoà bình và đoàn tụ của non sông vẫn sống mãi.

Với những thành tích đạt được trên các đấu trường quốc tế, boxing được thể thao thành tích cao Việt

Nam xác định là môn mũi nhọn, đầu tư trọng điểm, từ đó xây dựng chiến lược đào tạo, bồi dưỡng vận động viên, hiện thực hóa mục tiêu gặt hái huy chương tại đấu trường Olympic trong thời gian sớm nhất.

Trong số các môn thể thao thành tích cao của Việt Nam, boxing là môn duy nhất có mặt ở hai kỳ Olympic liên tiếp. Cụ thể, tại Olympic Tokyo 2020, boxing Việt Nam có võ sĩ Nguyễn Văn Đường và Nguyễn Thị Tầm. Bốn năm sau, đến Olympic Paris 2024, thành tích đó tái lập với sự tham gia của võ sĩ Hà Thị Linh, Võ Thị Kim Anh.

Còn mới đây nhất, boxing Việt Nam đã ghi dấu ấn ở đấu trường thế giới với tấm Huy chương Đồng của võ sĩ Hà Thị Linh tại giải vô địch boxing nữ thế giới 2025. Đó cũng là tấm huy chương danh giá thứ hai của boxing Việt Nam trên đấu trường quốc tế, sau khi võ sĩ Nguyễn Thị Tầm đoạt tấm Huy chương Bạc cũng ở đấu trường này năm 2023. Còn ở sân chơi châu lục ASIAD, liên tục 3 kỳ đại hội (từ 17 – 19), boxing Việt Nam đều có huy chương. Những thành tích trên sân đấu thế giới, châu lục chính là động lực, cơ sở thực tế để boxing Việt Nam tự tin có thể thành công trong tương lai.

Kỳ vọng huy chương của boxing Việt Nam tiếp tục đặt lên vai Hà Thị Linh và Nguyễn Thị Tầm, hai tay nắm không thể thay thế trong đội tuyển boxing quốc gia từ nhiều năm qua. Với Hà Thị Linh, năm nay dù đã 33 tuổi song vẫn đang chứng tỏ sức mạnh, tinh thần chiến đấu kiên cường mà tấm Huy chương Đồng vừa đoạt được ở đấu trường thế giới vừa qua đã minh chứng điều đó. Tại giải vô địch boxing các đội mạnh toàn quốc 2025 vừa diễn ra tại Đắk Lắk, Hà Thị Linh tiếp tục thể hiện phong độ ấn tượng, thi đấu tràn đầy năng lượng ở hạng cân 63 kg. Ông Nguyễn Duy Hùng, Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký Liên đoàn Quyền anh Việt

Nam nhận định, với phong độ ổn định này, Hà Thị Linh sẽ đảm nhận trọng trách “săn” huy chương về cho thể thao thành tích cao Việt Nam ở các giải đấu, ít nhất là trong hai năm nữa.

Trong khi đó, võ sĩ Nguyễn Thị Tầm cũng luôn là sự lựa chọn số một của đội tuyển boxing Việt Nam. Bước vào con đường thể thao chuyên nghiệp đúng 15 năm, Nguyễn Thị Tầm đã có một bộ thành tích huy chương ở các đấu trường quốc tế, khu vực mà bất cứ vận động viên nào cũng mơ ước. Tại giải vô địch boxing các đội mạnh toàn quốc 2025 cô vắng mặt do đang điều trị hồi phục sau phẫu thuật chấn thương, song theo ông Đàm Công Điền - phụ trách bộ môn boxing (Cục Thể dục thể thao) thì võ sĩ người Hà Nội này tiếp tục hiện diện trong đội tuyển, hướng mục tiêu chinh phục đấu trường SEA Games 33 năm 2025 diễn ra vào tháng 12 năm nay.

Ngoài ra, boxing Việt Nam cũng đã xây dựng được một lực lượng kế cận tài năng, đầy triển vọng, với những cái tên như: Ngô Thị Mai Chúc, Nguyễn Thu Trang, Ngô Ngọc

Linh Chi, Nguyễn Thị Ngọc Trân, Trần Thị Kim Chi, Nguyễn Huyền Trân, Hoàng Ngọc Mai. Trong đó nổi lên là võ sĩ trong biên chế Hà Nội Nguyễn Ngọc Linh Chi – tuyển thủ năm nay chỉ mới 19 tuổi. Khán giả Đắk Lắk được “mục sở thị” lối đánh mạnh mẽ, uy lực của Linh Chi tại giải đấu mà Đắk Lắk đăng cai. Với thể hình lý tưởng, sai tay dài, di chuyển nhanh nhẹn, Linh Chi luôn dồn ép đối phương vào thế chống đỡ vất vả, có trận đấu cô đã buộc đối thủ phải bỏ cuộc ngay trong hiệp 1.

Trong khi đó, những gương mặt còn lại cũng đã khẳng định tài năng ở đấu trường trong nước, hạng cân mình thi đấu và đã có cơ hội cọ xát ở những giải đấu quan trọng, quy mô quốc tế, như giải vô địch boxing nữ thế giới 2025 vừa qua. Với sự quan tâm của Liên đoàn Quyền anh Việt Nam, những tài năng này được chú trọng, đầu tư dài hơi theo từng lộ trình cụ thể, từ SEA Games đến ASIAD, Olympic và có cơ hội phát triển, hoàn thiện chuyên môn, đủ sức săn huy chương, đem vinh quang về cho nước nhà.

Động lực để boxing Việt Nam vươn xa



Võ sĩ Nguyễn Thị Tầm (bìa phải) vẫn là nòng cốt của tuyển boxing Việt Nam. Ảnh: Đ. Triều

Độc đáo rượu Hoàng Hoa

✎ **ĐOÀN NGỌC THÀNH**

*Nghiêng bình rót rượu Hoàng Hoa
Giữa lòng chén sứ thể là tri âm
Nửa khuya gảy khúc nguyệt cầm
Dưới trăng thu đậm bạc tâm thả hồn.*

Rượu Hoàng Hoa để có chén rượu ngon, từ khi làm đến khi rót mời khách thường thức phải mất chừng năm hơn. Càng ủ lâu hương vị của rượu càng thơm mát diệu kỳ. Muốn có hũ rượu Hoàng Hoa trong nhà, phải tự tay làm, vậy mới chất lượng.

Hoàng hoa thực chất là hoa cúc kim vàng. Giống cúc này cây thấp, cánh nhỏ mà sai bông. Đến kỳ hoa nở, đoá cúc kim bằng đầu ngón tay, các cánh xòe tròn đều múp míp. Hằng năm, chịu khó trồng chừng vài mươi chậu, trước để ngắm chơi, sau làm nguyên liệu cất rượu Hoàng Hoa. Cúc là giống hay bị sâu nhưng tuyệt không dùng thuốc trị nhằm bảo đảm độ sạch. Người trồng phải chịu khó soi đèn đuổi bướm bắt sâu hằng ngày. Chậu hoa phải được đặt nơi có nhiều ánh sáng, ít gió, tránh mưa ngập. Khi cúc ra hoa, cứ ba ngày một lần xoay chậu thay vị trí góc chậu chừng 30 độ để cả lá lẫn hoa được nhận đủ ánh sáng và ngấm đủ lượng sương bằng nhau cho đến kỳ mãn khai.

Cúc nở, cứ để ngoài sân mà ngắm khi uống trà. Lúc nào nhìn thấy chậu hoa có vài đoá bắt đầu héo cánh thì thu hoạch. Khi hái bông cần nhẹ tay để khỏi dập cánh và chỉ dùng ngón tay cái để bấm cuống ngay phía dưới sát đài hoa. Hoa hái vào nhà được trải ra nong trên những tàu lá chuối hột rồi phơi gió. Chờ nong hoa se héo, độ ẩm còn lại khoảng 30% thì coi như được. Sau đó, chia lượng hoa đã phơi thành hai phần. Một để trộn vào nếp khi đồ xôi, một dành để ủ với rượu.

Muốn có rượu ngon, nguyên liệu làm rượu phải là nếp sệt sật. Nếp sệt sật hình tròn, hạt ngắn, mập ú, có

màu trắng đục như sữa. Khi nấu lên, hạt nếp vừa dẻo vừa có mùi hoa nếp lúc trở đồng, mùi hương rạ lúc mới gặt, mùi hương cau đắm sương đêm, cả ba mùi ấy như quyện vào nhau để tỏa hương riêng, thơm ngát mũi. Một mùi thơm dân dã, thấm chất ruộng đồng mà cao quý thanh lương. Đây là giống nếp cũ, dài ngày, từ khi gieo hạt đến khi thu hoạch phải mất 9 tháng. Ruộng trồng nếp chỉ để trồng nếp, không xen canh giống lúa tẻ, nếu không hạt nếp sẽ lai hoặc lẫn hạt gạo làm giảm giá trị và chất lượng nếp. Lấy được hạt nếp sệt sật mới gặt để làm rượu thì mẻ rượu chắc chắn tuyệt hảo.

Khi làm rượu, nếp được vo một lần sau đó trộn với cúc kim đã phơi rồi đồ thành xôi. Cúc ít sẽ không đủ thơm, cúc nhiều sẽ bị đắng, người nấu tính toán sao cho vừa phải, thường thì do kinh nghiệm. Nếu tính phân lượng, khoảng 10 ký nếp trộn 300 gram hoa cúc kim khô thì vừa. Xôi chín được trải đều, dày chừng năm phân trên nong hoặc nia có lót lá chuối bên dưới. Chờ xôi nguội, bắt đầu rải men phủ đều khắp lượt.

Men để làm rượu phải là men truyền thống được làm từ những loại lá, củ trong rừng. Nếu lấy được giống men làm bằng hạt hồng mi vùng Tây Bắc thì mẻ rượu càng thơm ngon đặc biệt. Thực hiện xong bước trộn men vào nong nếp chín, người nấu cần làm thêm mấy việc khá quan trọng, không phải ai trong nghề nấu rượu cũng biết. Đó là phủ lên mặt nong mấy tàu lá chuối tươi và để thêm hai đêm trước khi cho vào thạp ủ tiếp ba đêm nữa. Mục đích để lượng vi khuẩn kịp ăn hết men trong nong nếp. Sau ba ngày ủ khô, tiếp đến phần ủ nước bằng cách cho mấy xô nước lã vào thạp, chờ thêm bốn đêm nữa cho đủ "ba bờ bốn biển" thì mang đi cất.

Muốn rượu ngon, phải chăm chút từng ly. Cái ống dẫn nước rượu cất nhều ra chai làm bằng ống tre nửa còn xanh thì hương rượu thêm đậm đà. Rượu vừa chảy ra chai chính là rượu Hoàng Hoa. Nhưng chỉ vậy thì chưa đạt chuẩn. Để có chén rượu Hoàng Hoa đúng nghĩa, người làm rượu còn phải cho thêm một ít cánh hoa cúc kim vàng khô cùng câu kỷ tử, thực địa, đẳng sâm, cao ly sâm rồi trút vào mái, chôn ngầm dưới đất ủ thêm ít nhất một năm mới lấy lên dùng. Chỗ chôn mái rượu nếu được đặt ngay giọt nước nhều xuống vào ngày mưa và nhận được nhiều tia sáng mặt trời chiếu thẳng vào ngày nắng thì mỗi giọt rượu kia khi rót ra chén không thua bất kỳ loại mỹ tửu nào trên thế giới.

Khi có bạn tri âm, bên song thưa dưới mái hiên nhà, giữa mặt trăng trắng ngần chén Hoàng Hoa, mắt nhìn nước rượu mang màu mật non, mũi ngửi hương rượu để tiếp nhận bao tinh túy được chất lọc từ hương mùa thu lẫn vị đất trời, tai nghe tiếng đàn đáy, đàn bầu nỉ non như lời than phận nước, môi nhấp hớp nước cất được ủ kỹ tỏa mùi nước mật quê hương rồi nheo mi nghiền ngẫm phận đời trong bể thế nhân, hỏi lòng sao không nhẹ nhàng bay bổng giữa chốn trần gian...